



BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM VIETNAM CEMENT MARKET REPORT

Quý II năm 2026



TRONG QUÝ II/2026:

- ✓ Giá than, petcoke, điện, xăng dầu và một số nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao, dù có dấu hiệu hạ nhiệt vào cuối quý nhưng chưa ổn định
- ✓ Sản xuất, tiêu thụ nội địa tiếp tục phục hồi nhờ đầu tư công; hệ số huy động công suất vẫn thấp
- ✓ Xuất khẩu giảm 5% QOQ nhưng tăng 10% YOY; áp lực giá và logistics
- ✓ Phục hồi chưa đồng đều giữa các khu vực và doanh nghiệp

Xuất bản hàng Quý

NỘI DUNG

ĐỊNH NGHĨA , GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU	3
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
PHẦN I - BỐI CẢNH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM	4
1.1. Bối cảnh thị trường thế giới	4
1.2. Biến động thị trường của các ngành, lĩnh vực liên quan	8
1.2.1. Thị trường nguyên, nhiên liệu	8
1.2.2. Biến động thị trường VLXD	10
1.2.3. Đầu tư công và thị trường bất động sản	12
1.2.4. Tác động của cơ chế, chính sách	13
PHẦN II – TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM	15
2.1. Tổng hợp số liệu sản xuất	15
2.2. Tổng hợp số liệu tiêu thụ	16
2.2.1. Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành	16
2.2.2. Tiêu thụ nội địa	17
2.2.3. Xuất khẩu	19
2.2.4. Tổng hợp lượng và giá trị xuất khẩu sang một số thị trường chính	21
2.3. So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý	22
2.4. Giá bán XM bình quân trong QII/2026	23
PHẦN III – NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	24
3.1. Nhận định chung	24
3.2. Kết quả SXKD của một số doanh nghiệp xi măng	24
3.3. Phân tích tác động	25
3.4. Dự báo và khuyến nghị	26
PHẦN IV – NHỮNG VẤN ĐỀ NỔI BẬT CỦA NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM	27
4.1. Sản xuất, tiêu thụ và diễn biến thị trường	27
4.2. Kết quả kinh doanh, quản trị và tái cơ cấu doanh nghiệp	28
4.3. Đầu tư công nghệ, năng lượng, giảm phát thải	29
4.4. Đầu tư công suất, nguồn nguyên liệu và hạ tầng logistics	30
4.5. Cơ chế, chính sách mới tác động đến ngành	30
4.6. Nhận định tổng hợp	31
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XI MĂNG	32
PHỤ CHÚ	33

ĐỊNH NGHĨA, GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VIẾT TẮT

1. VICEMs: Khối Doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), có vốn thuộc sở hữu nhà nước. Bao gồm: Vicem Hải Phòng, Vicem Bể Sơn, Vicem Hoàng Thạch, Vicem Bút Sơn, Vicem Hà Tiên, Vicem Hải Vân, Vicem Hoàng Mai, Vicem Tam Điệp, Vicem Hạ Long, Vicem Sông Thao.
2. Vốn NNG: Khối Doanh nghiệp có yếu tố vốn từ nước ngoài (NNG), theo loại hình Công ty TNHH hoặc CP. Bao gồm: Xi măng Thăng Long, Xi măng Phúc Sơn, Xi măng Lusk VN, Xi măng INSEE VN, Xi măng Chinfon, Xi măng Nghi Sơn, Xi măng Sông Giang SCG, Xi măng Lộc Sơn, Xi măng Fico YTL.
3. Tập đoàn: Gồm 33 doanh nghiệp còn lại có vốn tư nhân hoặc một phần vốn nhà nước thuộc các Tập đoàn kinh tế.
4. VNCA: Hiệp hội xi măng Việt Nam
5. BBS: Ban Biên soạn Trang thông tin điện tử chuyên ngành ximang.vn và các ấn phẩm chuyên ngành
6. Gamma NT Co. Đơn vị truyền thông liên kết của VNCA, vận hành kỹ thuật và phát triển Trang Tin chuyên ngành ximang.vn
7. CIDC Trung tâm Thông tin và CSDL xi măng Việt Nam, đơn vị điều tra thị trường, xây dựng CSDL chuyên ngành và xuất bản các ấn phẩm Báo cáo ngành xi măng Việt Nam
8. TTND: Tiêu thụ nội địa
9. XK: Xuất khẩu
10. VLXD: Vật liệu xây dựng
11. XM: Xi măng
12. Clk: Clinker
13. ĐVT: Đơn vị tính
14. DN: Doanh nghiệp
15. YTD Year To Date, lũy kế từ đầu năm (dương lịch) đến nay
16. YOY Year over Year, so với cùng kỳ năm trước
17. QOQ Quarter over Quarter, so với quý trước liền kề
18. FY2026 Full Year 2026, tính cho cả năm 2026
19. QII.2026 The Second Quarter 2026, Quý II năm 2026
20. M3.2026 The March 2026, Tháng 3 năm 2026
21. XMVN Xi măng Việt Nam
22. DC Dây chuyền
23. SX Sản xuất

DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU

Chương.mục	Tên Bảng số liệu
2.1	Bảng 1: Tổng hợp số liệu sản xuất
2.2.1	Bảng 2: Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành
2.2.2	Bảng 3: Tiêu thụ nội địa theo khối doanh nghiệp
	Bảng 4: Tiêu thụ nội địa theo miền
2.2.3	Bảng 5: Sản lượng xuất khẩu xi măng + clinker
2.2.4	Bảng 6: Tổng hợp lượng và giá trị xuất khẩu sang một số thị trường chính
2.3	Bảng 7: So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý
PL	Bảng 8: Kết quả kinh doanh quý 2 của một số doanh nghiệp xi măng

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Chương.mục	Tên Biểu đồ
2.1	Biểu đồ 1: Sản lượng xi măng
	Biểu đồ 2: Tỷ trọng sản xuất 3 khối
	Biểu đồ 3: So sánh sản lượng sản xuất theo quý 2025, 2026
2.2.1	Biểu đồ 4: Tỷ trọng lượng TTND/XK
2.2.2	Biểu đồ 5: Tỷ trọng tiêu thụ nội địa 3 khối
	Biểu đồ 6: Lượng xi măng tiêu thụ nội địa
	Biểu đồ 7: So sánh lượng tiêu thụ nội địa theo quý 2025, 2026
	Biểu đồ 8: Tỷ trọng tiêu thụ nội địa 3 miền
	Biểu đồ 9: Lượng tiêu thụ xi măng theo vùng, miền
2.2.3	Biểu đồ 10: Tỷ trọng xuất khẩu XM/Clk
	Biểu đồ 11: So sánh lượng xuất khẩu XM và Clk theo quý 2025, 2026
	Biểu đồ 12: Lượng và giá trị xuất khẩu xi măng và clinker
2.3	Biểu đồ 13: So sánh sản lượng sản xuất, TTND và xuất khẩu trong quý
2.4	Biểu đồ 14: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Bắc
	Biểu đồ 15: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Trung
	Biểu đồ 16: Giá bán bình quân các thương hiệu xi măng tại miền Nam

PHẦN I - BỐI CẢNH KINH TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

1.1. Bối cảnh thị trường thế giới

Quý II/2026 kinh tế toàn cầu tiếp tục chịu tác động mạnh của xung đột Trung Đông, giá năng lượng leo thang và biến động thị trường tài chính. Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng toàn cầu từ 2,5%-3,0% năm 2026 (World Bank 2,5%, IMF 3,0%, OECD 2,8%). Lạm phát toàn cầu dự báo khoảng 4-5% năm 2026 (IMF: 4,7%; OECD: ~4,0% cho G20). Thất nghiệp tại các nước phát triển tăng nhẹ (từ ~5,5% lên ~5,7% năm 2027 theo OECD). Thương mại toàn cầu có xu hướng giảm tốc (IMF dự báo 3,5% năm 2026 so với 5% năm 2025). Dòng vốn quốc tế chững lại, chi phí nợ công tăng do vay nhiều trong đại dịch và ngân sách mở rộng.

► Ngành xi măng Bangladesh chịu áp lực từ chi phí tăng và nhu cầu suy giảm

Ngành xi măng Bangladesh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn do nhu cầu tiêu thụ trong nước suy yếu, trong khi chi phí nguyên liệu nhập khẩu, năng lượng, vận chuyển và lãi vay duy trì ở mức cao. Việc đồng Taka mất giá cũng làm gia tăng chi phí sản xuất và gây áp lực lên biên lợi nhuận của doanh nghiệp.

Thị trường đang trong tình trạng dư thừa công suất, khi năng lực sản xuất thiết kế đạt khoảng 58 triệu tấn/năm, cao hơn đáng kể so với nhu cầu nội địa khoảng 31 triệu tấn. Chênh lệch cung - cầu lớn khiến mức độ cạnh tranh gia tăng và hiệu suất sử dụng công suất của nhiều nhà máy duy trì ở mức thấp.

Trước bối cảnh này, các doanh nghiệp xi măng Bangladesh kiến nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh thuế, giảm chi phí đầu vào và đẩy nhanh tiến độ các dự án xây dựng, hạ tầng nhằm hỗ trợ nhu cầu tiêu thụ trong các quý tiếp theo.

► Tây Ban Nha dành hơn 300 triệu EUR hỗ trợ khử carbon cho ngành xi măng

Chính phủ Tây Ban Nha công bố gói hỗ trợ 518 triệu Euro cho 17 dự án giảm phát thải công nghiệp. Ngành xi măng nhận hơn 300 triệu Euro, chiếm tỷ trọng lớn nhất, cho thấy lĩnh vực này tiếp tục là trọng tâm trong chiến lược khử carbon của quốc gia.

Trong đó, Cemex được phân bổ 200 triệu Euro để nâng cấp lò clinker tại Tarragona, còn Votorantim Cementos nhận 119 triệu Euro cho dự án chuyển đổi công nghệ tại Leon, có khả năng tích hợp giải pháp thu giữ carbon. Các khoản đầu tư tập trung vào nâng cao hiệu suất năng lượng, hiện đại hóa công nghệ sản xuất clinker và giảm phát thải CO₂.

Chương trình nằm trong khuôn khổ PERTE, với 3,2 tỷ Euro vốn công và mục tiêu huy động tổng đầu tư khoảng 11,8 tỷ Euro. Đây là tín hiệu cho thấy đầu tư vào công nghệ sản xuất carbon thấp, thu giữ carbon và năng lượng sạch đang trở thành xu hướng chủ đạo của ngành xi măng châu Âu.

► Giá than tăng, petcoke lấy lại lợi thế cạnh tranh

Trong tháng 6/2026, thị trường nhiên liệu ngành xi măng ghi nhận xu hướng trái chiều khi giá than nhiệt tăng mạnh, trong khi giá petcoke giảm sâu. Căng thẳng địa chính trị, nguy cơ gián đoạn nguồn cung và nhu cầu dự trữ năng lượng gia tăng đã đẩy giá than API2 giao quý III/2026 lên 132 USD/tấn, tăng 15% so với tháng trước; giá than API4 cũng tăng lên khoảng 118 USD/tấn.

Ở chiều ngược lại, nguồn cung từ các nhà máy lọc dầu Mỹ tăng trong khi nhu cầu suy yếu khiến giá petcoke điều chỉnh mạnh. Petcoke hàm lượng lưu huỳnh 6,5% tại khu vực

US Gulf Coast giảm 25%, xuống 78,5 USD/tấn; loại 4,5% lưu huỳnh giảm 23%, còn 87,5 USD/tấn.

Diễn biến này giúp petcoke lấy lại lợi thế về chi phí so với than, qua đó tạo điều kiện để các doanh nghiệp xi măng xem xét điều chỉnh cơ cấu nhiên liệu. Tuy nhiên, khả năng thay thế còn phụ thuộc vào thiết kế dây chuyền, yêu cầu kiểm soát phát thải và diễn biến của thị trường năng lượng trong các tháng tiếp theo.

► Trung Quốc siết tiêu chuẩn năng lượng, thúc đẩy ngành xi măng đổi mới công nghệ

Trung Quốc ban hành quy định yêu cầu ngành xi măng cùng tám ngành công nghiệp phát thải lớn phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiệu quả năng lượng trước cuối năm 2028. Chính sách mới cho thấy nước này đang chuyển từ khuyến khích sang áp dụng lộ trình tuân thủ bắt buộc đối với các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng.

Hiện chưa đến 30% công suất của các ngành thuộc diện điều chỉnh đạt nhóm tiêu chuẩn năng lượng cao nhất. Do đó, nhiều nhà máy xi măng, đặc biệt là các dây chuyền công nghệ cũ và có mức tiêu hao lớn, sẽ phải đẩy nhanh nâng cấp thiết bị, tối ưu vận hành, giảm tiêu thụ nhiệt và điện năng.

Để hỗ trợ quá trình chuyển đổi, Chính phủ Trung Quốc dự kiến tài trợ tối đa 20% chi phí đầu tư cho các dự án nâng cao hiệu suất năng lượng. Đồng thời, các cơ sở không đạt yêu cầu có thể phải chịu mức phụ thu điện lên tới 100 Nhân dân tệ/MWh. Các biện pháp này được dự báo sẽ thúc đẩy đầu tư công nghệ, đồng thời gia tăng áp lực đối với những doanh nghiệp chậm cải tạo dây chuyền.

► Philippines đẩy mạnh giảm clinker và sử dụng nhiên liệu thay thế

Ngành xi măng Philippines tiếp tục triển khai lộ trình giảm phát thải đến năm 2050,

tập trung vào hai giải pháp chính là giảm tỷ lệ clinker trong xi măng và mở rộng sử dụng nhiên liệu thay thế. Đây được xem là hướng đi quan trọng nhằm giảm phát thải CO₂, tiết kiệm chi phí và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất xi măng Philippines, tỷ lệ clinker hiện chiếm khoảng 75% thành phần xi măng và được định hướng giảm xuống còn khoảng 55% vào năm 2050. Việc tăng sử dụng vật liệu thay thế clinker sẽ góp phần hạn chế phát thải từ quá trình nung và phân hủy đá vôi.

Song song với đó, các nhà máy được khuyến khích từng bước thay thế than bằng nhiên liệu có nguồn gốc từ chất thải, nhựa đã qua xử lý và chất thải rắn sinh hoạt. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi đòi hỏi nguồn vốn lớn để hiện đại hóa thiết bị, nâng cao hiệu quả vận hành và bảo đảm chất lượng sản phẩm.

► Ngành xi măng Ấn Độ đẩy nhanh chuyển đổi xanh

Ngành xi măng Ấn Độ tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi xanh thông qua tăng sử dụng năng lượng tái tạo, nhiên liệu thay thế và phụ phẩm công nghiệp. Các giải pháp này vừa hỗ trợ giảm phát thải, vừa nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong bối cảnh nhu cầu xi măng phục vụ phát triển hạ tầng vẫn ở mức cao.

Với sản lượng khoảng 490 triệu tấn/năm, ngành xi măng nước này đang sử dụng gần 150 triệu tấn tro bay, xỉ lò cao và các phụ phẩm công nghiệp để thay thế một phần clinker. Công suất phát điện từ nhiệt dư đã vượt 1.000 MW, trong khi tỷ lệ thay thế nhiệt bằng RDF, rác thải nhựa và các loại nhiên liệu thay thế đạt khoảng 10%.

Trong thời gian tới, các doanh nghiệp được dự báo sẽ tiếp tục giảm tỷ lệ clinker, mở rộng năng lượng tái tạo và đầu tư công nghệ thu giữ, sử dụng và lưu trữ carbon. Chính phủ Ấn Độ đã phân bổ khoảng 200 tỷ Rupee trong

ngân sách giai đoạn 2026–2027 để thúc đẩy công nghệ này, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2070.

► **EU công bố giá chứng chỉ CBAM đầu tiên: 75,36 EUR/tCO₂**

Ủy ban châu Âu công bố giá chứng chỉ CBAM áp dụng cho hàng nhập khẩu quý I/2026 là 75,36 EUR/tCO₂. Giá được tính theo bình quân gia quyền giá đấu giá hạn ngạch EU ETS. Các nhà nhập khẩu EU bắt đầu mua chứng chỉ từ tháng 02/2027 để bù cho lượng phát thải gắn với hàng nhập khẩu năm 2026; trong năm 2026, giá được công bố theo quý.

Đây là lần đầu chi phí carbon đối với hàng xi măng nhập khẩu vào EU có một mốc giá chính thức để lập ngân sách. Với clinker có cường độ phát thải cao, giá CBAM làm giảm nhanh lợi thế của hàng giá thấp nếu nhà sản xuất không chứng minh được số liệu phát thải thực tế và không giảm hệ số clinker.

Đối với doanh nghiệp Việt Nam, tác động trực tiếp trước mắt nằm ở yêu cầu phối hợp với nhà nhập khẩu, thiết lập dữ liệu MRV theo cấp dây chuyền và tính thử chi phí carbon cho từng chủng loại. Tác động gián tiếp còn lớn hơn: CBAM tạo chuẩn tham chiếu cho các thị trường khác và làm khách hàng quốc tế ưu tiên sản phẩm có hồ sơ carbon minh bạch.

► **Hội đồng EU thống nhất lập trường tăng cường CBAM và chống lẫn tránh**

Hội đồng EU thống nhất vị trí đàm phán về việc mở rộng CBAM sang một số sản phẩm hạ nguồn và bổ sung biện pháp chống lẫn tránh. Xi măng tiếp tục nằm trong các ngành trọng tâm của CBAM; cơ chế chính thức vận hành từ ngày 01/01/2026.

Việc EU chuyển từ giai đoạn triển khai sang siết độ kín cho thấy rủi ro tuân thủ sẽ không dừng ở khai báo định kỳ. Cơ quan quản lý sẽ quan tâm hơn tới cấu trúc sản phẩm, tuyến thương mại, dữ liệu phát thải và các hình

thức thay đổi mã hàng hoặc công đoạn để né nghĩa vụ.

Đối với Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp hoặc qua trung gian cần bảo đảm dữ liệu phát thải đi theo hàng hóa xuyên suốt chuỗi giao dịch. Hợp đồng nên quy định rõ trách nhiệm cung cấp dữ liệu, kiểm định độc lập, điều chỉnh giá khi giá chứng chỉ thay đổi và xử lý trường hợp số liệu bị cơ quan EU bác bỏ.

► **Ngành xi măng Australia đẩy nhanh chuyển đổi xanh trước áp lực chi phí**

Ngành xi măng Australia chịu áp lực lớn khi giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng và chi phí vận chuyển tăng mạnh. Giá xi măng nhập khẩu tăng khoảng 15%, chi phí nghiền clinker tăng 10%, trong khi giá vận tải đường bộ tăng 12–15%, buộc một số nhà sản xuất phải áp dụng phụ phí hoặc điều chỉnh giá bán.

Trước sức ép chi phí, các doanh nghiệp đang đẩy mạnh phát triển xi măng carbon thấp và sử dụng vật liệu thay thế clinker. Dự án xi măng xanh trị giá 200 triệu AUD tại Port Augusta sẽ tận dụng tro bay và xỉ công nghiệp để sản xuất vật liệu kết dính phát thải thấp, với mục tiêu giảm khoảng 300.000 tấn CO₂ mỗi năm.

Australia cũng đang xem xét áp dụng cơ chế điều chỉnh carbon đối với xi măng và clinker nhập khẩu nhằm hạn chế rò rỉ carbon và bảo vệ sản xuất trong nước. Động thái này cho thấy chuyển đổi xanh ngày càng gắn chặt với yêu cầu duy trì năng lực cạnh tranh của ngành xi măng Australia.

► **Nhu cầu xi măng Philippines được dự báo giảm một chữ số trong năm 2026**

CEMAP cho biết nhu cầu chưa tăng sau mùa xây dựng cao điểm; chi tiêu hạ tầng của chính phủ, chiếm khoảng 40% nhu cầu, vẫn chậm. Ngành dự báo thị trường có thể kết thúc năm 2026 với mức giảm một chữ số.

Đây là tín hiệu bất lợi trực tiếp vì Philippines là thị trường xuất khẩu lớn nhất của xi măng Việt Nam. Khi cầu giảm trong lúc công suất nội địa và nhập khẩu cùng cạnh tranh, áp lực giảm giá và gia tăng phòng vệ thương mại sẽ cao hơn.

Số liệu xuất khẩu Việt Nam quý I/2026 cho thấy lượng sang Philippines giảm 61% YoY, phù hợp với nhận định cầu yếu và tác động của chính sách bảo hộ. Khả năng phục hồi phụ thuộc vào giải ngân hạ tầng hơn là chỉ vào mùa vụ xây dựng.

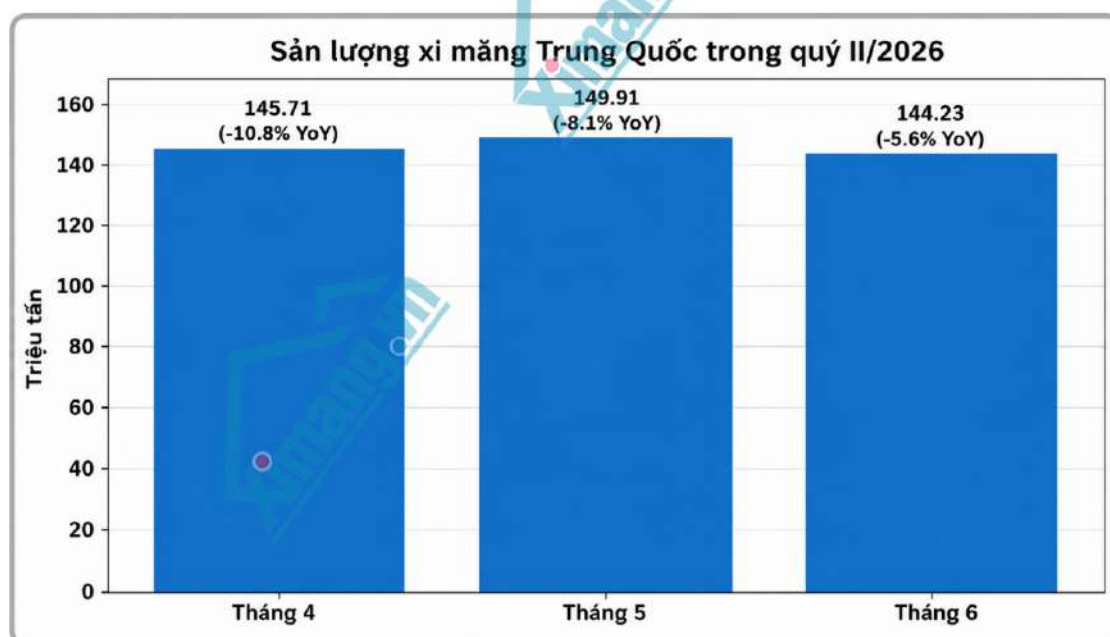
► Peru tăng mạnh nhập khẩu xi măng

ASOCEN cho biết Peru nhập 75.529 tấn xi măng trong tháng 5/2026, tăng 784,79% YoY. 80,10% lượng nhập qua cảng Chancay

và 6,84% qua Matarani có nguồn gốc Việt Nam; tổng tỷ trọng từ Việt Nam khoảng 86,94%. Giá CIF tham chiếu tại Chancay là 63,53 USD/t.

Peru nổi lên như một điểm sáng hiếm hoi khi các thị trường truyền thống của Việt Nam suy giảm. Hạ tầng cảng Chancay giúp rút ngắn và chuẩn hóa tuyến hàng châu Á - bờ tây Nam Mỹ, tạo điều kiện cho lô hàng lớn.

Tuy nhiên, thị trường này nhạy cảm với freight và tỷ giá. Khoảng cách giữa giá FOB Việt Nam và giá CIF Chancay cho thấy logistics chiếm tỷ trọng đáng kể. Nếu cước tăng hoặc nguồn cung Trung Quốc/Hàn Quốc cạnh tranh mạnh, biên lợi nhuận có thể giảm nhanh.



Nguồn: National Bureau of Statistics of China. Mức tăng/giảm là so với cùng kỳ

1.2. Biến động thị trường của các ngành, lĩnh vực liên quan

1.2.1. Thị trường nguyên, nhiên liệu

Thị trường nguyên, nhiên liệu trong quý II/2026 không diễn biến theo một xu hướng giảm ổn định, mà mang đặc trưng tăng sốc trong phần đầu quý và điều chỉnh nhanh trong tháng 6. Xung đột tại Trung Đông và gián đoạn vận tải qua các tuyến hàng hải chiến lược đã đẩy giá dầu, than và chi phí vận chuyển lên cao trong tháng 4-5; sau đó, việc nguồn cung và lưu thông từng bước được khôi phục khiến giá năng lượng giảm đáng kể vào cuối quý. Với ngành xi măng, tác động chi phí vì vậy có độ trễ: giá thị trường giao ngay đã hạ vào cuối tháng 6 nhưng tồn kho nhiên liệu giá cao, tỷ giá, phụ phí vận tải và chu kỳ mua hàng vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến giá thành sản xuất.

► **Điện năng:** Giá bán lẻ điện bình quân không được điều chỉnh trong quý II và tiếp tục áp dụng mức 2.204,0655 đồng/kWh theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT, có hiệu lực từ ngày 10/5/2025. Sự ổn định về biểu giá giúp doanh nghiệp chủ động kế hoạch chi phí, nhưng không đồng nghĩa với áp lực điện năng giảm, bởi điện vẫn là đầu vào lớn của công đoạn nghiền liệu, nghiền xi măng, quạt công nghệ, vận chuyển và đóng bao. Trong bối cảnh sản lượng tăng, chi phí điện tuyệt đối vẫn tăng theo mức huy động thiết bị; các nhà máy có hệ thống nghiền hiệu suất thấp hoặc chưa tối ưu phụ tải giờ cao điểm chịu bất lợi rõ hơn.

► **Dầu thô và xăng dầu trong nước:** Giá Brent tăng mạnh trong tháng 4, sau đó giảm nhanh trong tháng 6; Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ cho biết giá Brent bình quân tháng 6 ở mức khoảng 85 USD/thùng, thấp hơn 22 USD/thùng so với tháng 5 và thấp hơn khoảng 32 USD/thùng so với đỉnh tháng 4. Tuy nhiên, tại kỳ điều hành ngày 25/6/2026, giá E10 RON95-III tại Việt Nam vẫn ở mức 19.916 đồng/lít và dầu diesel ở mức 21.866 đồng/lít. Như vậy, dầu diesel

cuối quý cao hơn đáng kể so với mức 19.000-19.300 đồng/lít nêu trong bản dự thảo trước, tiếp tục gây áp lực cho vận tải đường bộ, khai thác mỏ, máy công trình và hệ thống máy phát dự phòng.

► **Than nhiệt:** Diễn biến than không hoàn toàn đồng pha với dầu. Theo dữ liệu Pink Sheet của Ngân hàng Thế giới, giá than nhiệt Australia bình quân tháng 6 khoảng 138,5 USD/tấn, nhích lên so với 136,9 USD/tấn trong tháng 5; giá giao ngay từng lên gần 150 USD/tấn vào đầu tháng 6 trước khi giảm trở lại. Vì vậy, chưa có cơ sở để kết luận giá than trong quý giảm trên 15%. Đối với doanh nghiệp xi măng, rủi ro không chỉ nằm ở giá FOB mà còn ở cước tàu, phí bảo hiểm, chất lượng than, nhiệt trị, độ ẩm và khả năng phối trộn với than trong nước.

► **Petcoke và nhiên liệu thay thế:** Petcoke vẫn là lựa chọn có thể giảm chi phí nhiệt tại một số dây chuyền, nhưng lợi thế kinh tế thay đổi theo hàm lượng lưu huỳnh, nhiệt trị, nguồn cung từ các nhà máy lọc dầu, tỷ giá và cước vận chuyển. Do không có một mức giá chuẩn duy nhất phản ánh toàn bộ các chủng loại petcoke, việc so sánh trực tiếp một giá FOB petcoke với chỉ số than API4 có thể dẫn đến nhận định sai. Doanh nghiệp cần quy đổi về chi phí trên một Gcal hữu ích và tính thêm chi phí xử lý SOx, hao mòn, phụ gia khoáng hóa và giới hạn chất lượng clinker. Trong bối cảnh nhiên liệu hóa thạch biến động mạnh, đồng xử lý chất thải, sinh khối và nhiên liệu thay thế tiếp tục có giá trị như công cụ giảm cả chi phí lẫn cường độ phát thải, nhưng hiệu quả phụ thuộc vào hệ thống tiếp nhận, tiền xử lý và độ ổn định nguồn cung.

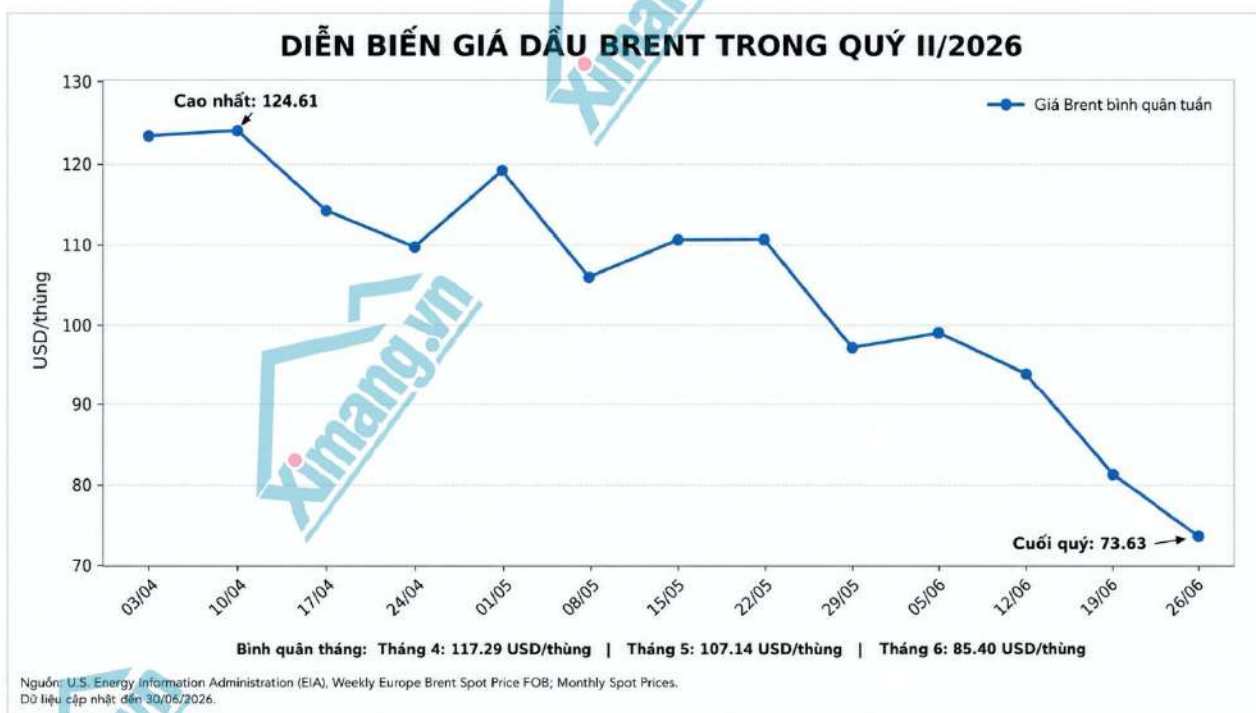
► **Vận tải, logistics và tỷ giá:** Cước vận tải biển, nhiên liệu hàng hải và phí bảo hiểm chịu áp lực trong giai đoạn căng thẳng địa chính trị, sau đó giảm một phần khi dòng hàng được khôi phục. Dù vậy, chi phí

logistics không giảm tương ứng ngay với giá dầu do hợp đồng thuê tàu, phụ phí rủi ro và tình trạng lệch cung - cầu tàu. Trong nước, chỉ số giá USD bình quân 6 tháng đầu năm tăng 1,75% so với cùng kỳ; mức tăng này làm tăng chi phí nhập khẩu than, petcoke, thạch cao, phụ tùng và dịch vụ kỹ thuật thanh toán bằng ngoại tệ.

► **Tác động đến giá bán xi măng:** Trong tháng 5, nhiều doanh nghiệp xi măng ở cả miền Bắc và miền Nam điều chỉnh tăng giá bán khoảng 50.000 đồng/tấn; một số thị trường ghi nhận mức tăng lũy kế cao hơn nếu tính cả các đợt điều chỉnh từ tháng 3. Việc tăng giá phản ánh nỗ lực chuyển một phần chi phí năng lượng, vận tải và vật tư sang khách hàng. Tuy nhiên, do năng lực sản xuất trong nước còn dư thừa và cạnh tranh

cao, khả năng chuyển toàn bộ chi phí vào giá bán còn hạn chế, đặc biệt ở thị trường xi măng bao dân dụng và các khu vực có nhiều nhà cung cấp.

♦ Quý II/2026 là giai đoạn chi phí đầu vào biến động mạnh nhưng không đồng nhất. Giá dầu đã hạ đáng kể vào cuối quý, trong khi than nhiệt vẫn ở mặt bằng cao và chi phí logistics, tỷ giá tiếp tục tạo độ trễ. Tác động tích cực đến biên lợi nhuận chỉ rõ hơn từ quý III nếu giá năng lượng duy trì thấp, các lô nhiên liệu giá cao được tiêu thụ hết và doanh nghiệp giữ được mặt bằng giá bán mới. Trong điều kiện đó, các nhà máy có tỷ lệ nhiên liệu thay thế cao, tiêu hao nhiệt - điện thấp, nguồn nguyên liệu gần và năng lực mua hàng tốt sẽ có lợi thế rõ hơn.



1.2.2. Biến động thị trường VLXD

Thị trường vật liệu xây dựng trong quý II/2026 tiếp tục phục hồi về sản lượng, nhưng mức độ cải thiện không đồng đều giữa các nhóm sản phẩm và giữa các vùng. Nhu cầu từ đầu tư công, công nghiệp và hạ tầng đô thị tăng tương đối rõ; trong khi xây dựng nhà ở thương mại phục hồi có chọn lọc, tập trung ở các dự án đã hoàn thiện pháp lý và có nhu cầu ở thực. Vì vậy, bức tranh chung là sản lượng tăng nhưng khả năng cải thiện giá bán và biên lợi nhuận còn hạn chế.

► **Môi trường vĩ mô hỗ trợ nhu cầu:** GDP 6 tháng đầu năm 2026 tăng 8,18%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 10,8%, mức cao nhất kể từ năm 2019; ngành xây dựng tăng 9,51%. Các chỉ số này cho thấy hoạt động sản xuất, đầu tư và thi công được mở rộng, qua đó hỗ trợ tiêu thụ xi măng, thép, bê tông, đá xây dựng và vật liệu hoàn thiện. Tuy nhiên, CPI bình quân 6 tháng tăng 4,38% và chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II tăng 6,03% so với cùng kỳ, cho thấy phần tăng trưởng sản lượng đi kèm áp lực giá đầu vào đáng kể.

► **Xi măng và clinker:** Nhu cầu nội địa cải thiện nhờ các dự án giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, nhà ở xã hội và công trình dân dụng bước vào mùa xây dựng. Mặt bằng giá bán được nâng thêm khoảng 50.000 đồng/tấn tại nhiều doanh nghiệp trong tháng 5. Dù vậy, thị trường vẫn mang tính cạnh tranh cao do công suất thiết kế lớn hơn nhu cầu nội địa. Các đợt tăng giá chủ yếu giúp bù một phần chi phí thay vì tạo ra một chu kỳ tăng giá mạnh. Doanh nghiệp có thị trường ổn định, hệ thống phân phối trực tiếp và tỷ trọng xi măng rời cho dự án cao có khả năng giữ giá tốt hơn doanh nghiệp phụ thuộc vào thương mại trung gian.

► **Thép xây dựng:** Sau giai đoạn tăng giá trong quý I và đầu quý II, một số nhà sản xuất điều chỉnh giảm giá thép cuộn và thép thanh trong tháng 6, phổ biến khoảng 150.000-300.000 đồng/tấn. Sản lượng vẫn ở mức cao nhờ đầu tư công, nhưng nhịp tiêu thụ chậm lại so với quý trước tại một số doanh nghiệp lớn. Diễn biến này phản ánh nguồn cung dồi dào và áp lực cạnh tranh, đồng thời làm giảm rủi ro tăng chi phí kết cấu đối với các dự án xây dựng trong ngắn hạn.

► **Cát, đá và vật liệu san lấp:** Đây tiếp tục là nhóm có rủi ro thiếu hụt cục bộ lớn nhất. Nguồn cung phụ thuộc vào tiến độ cấp phép, gia hạn mỏ, công suất khai thác, bến bãi và cự ly vận chuyển. Tại một số địa phương có nhiều dự án giao thông triển khai đồng thời, giá đá và cát duy trì ở mức cao, thậm chí tăng mạnh do mất cân đối cung - cầu. Khác với xi măng và thép có thể điều chuyển trên phạm vi rộng, cát, đá và đất đắp chịu giới hạn kinh tế về bán kính vận chuyển, nên biến động giá mang tính địa phương rất rõ. Đây là một trong các nguyên nhân có thể làm chậm tiến độ giải ngân dù nguồn vốn đã được bố trí.

► **Bê tông thương phẩm, gạch và vật liệu hoàn thiện:** Nhu cầu bê tông thương phẩm được hỗ trợ tại các đô thị lớn, khu công nghiệp và dự án hạ tầng, nhưng biên lợi nhuận chịu sức ép từ giá cát, đá, xi măng và chi phí bơm - vận chuyển. Thị trường gạch xây, kính, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh phục hồi chậm hơn do phụ thuộc nhiều vào nhà ở thương mại và hoàn thiện công trình. Sự phân hóa này cho thấy không nên sử dụng tăng trưởng chung của ngành xây dựng để suy diễn rằng tất cả nhóm VLXD đều tăng tương ứng.

► **Thị trường khu vực và xuất khẩu:** Suy giảm bất động sản tại Trung Quốc tiếp tục tạo áp lực lên thị trường xi măng và clinker châu Á. Trong 6 tháng đầu năm 2026, đầu tư phát triển bất động sản của Trung Quốc

giảm 18,0%, diện tích khởi công mới giảm 23,4% và sản lượng xi măng giảm 8,0% so với cùng kỳ. Cầu nội địa yếu tại quốc gia sản xuất xi măng lớn nhất thế giới làm gia tăng dư cung khu vực, kéo giá clinker xuất khẩu xuống và làm cạnh tranh quyết liệt hơn tại các thị trường nhập khẩu truyền thống của Việt Nam

► **Rào cản thương mại và carbon:** Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của Liên minh châu Âu (CBAM) bước vào giai đoạn chính thức từ ngày 1/1/2026 và bao phủ mặt hàng xi măng. Khối lượng xi măng Việt Nam xuất trực tiếp sang EU hiện không lớn, nên tác động doanh thu trước mắt còn hạn chế; tuy nhiên, CBAM tạo ra chuẩn mực mới về dữ liệu phát thải, truy xuất nguồn gốc và giá carbon. Các yêu cầu này sẽ dần lan sang chuỗi cung ứng, tài chính xanh và tiêu chí mua hàng của các tập đoàn quốc tế.

► **Biến động giá một số VLXD chủ yếu**

Nhựa đường, gạch xây và gạch lát nhìn chung ít biến động hơn nhóm cát - đá. Tuy nhiên, giá thực mua còn phụ thuộc khối lượng, quy cách, thuế, vận chuyển và điều khoản thanh toán.

Mặt bằng giá chưa giảm đồng bộ dù nhiên liệu dịu hơn, vì chi phí vật liệu chỉ là một phần của giá thành. Điện, nhân công, khấu hao, tài chính, logistics và cung - cầu cục bộ tiếp tục giữ giá ở mức cao.

Lưu ý: các mức trong bảng là khoảng tham chiếu tổng hợp, không phải giá bình quân

quốc gia. Giá có thể đã hoặc chưa gồm VAT và vận chuyển tùy nguồn công bố; cần đối chiếu công bố giá địa phương và báo giá nhà cung cấp khi lập dự toán.

Bảng giá tham chiếu T6/2026

Vật liệu	Giá tham chiếu	Diễn biến
Xi măng PCB40 bao, đ/tấn	1,68 - 2,40 triệu	Ổn định/phân hóa
Thép D10 CB300, đ/tấn	14,0 - 16,0 triệu	Đi ngang/giảm nhẹ
Cát xây trát, đ/m ³	270.000 - 350.000	Neo cao, phân hóa
Đá xây dựng 1x2, đ/m ³	510.000 - 750.000	Mức cao
Nhựa đường 60/70, đ/kg	Khoảng 18.300	Ít biến động
Gạch tuynel lỗ A1, đ/viên	Khoảng 1.630	Ổn định
Gạch Cotto 400x400, đ/m ²	Khoảng 105.500	Ổn định

◆ *Thị trường VLXD quý II/2026 tăng về lượng nhưng phân hóa mạnh về giá và lợi nhuận. Đầu tư công, công nghiệp tạo lực cầu khá chắc cho xi măng, bê tông, thép và đá; bất động sản dân dụng chưa phục hồi đồng đều. Với xi măng, rủi ro chính vẫn là dư công suất và giá xuất khẩu thấp; cơ hội nằm ở nhu cầu nội địa, tối ưu chi phí và sản phẩm có hệ số clinker thấp.*



1.2.3. Đầu tư công và thị trường bất động sản

Đầu tư công tiếp tục là động lực trực tiếp và có độ tin cậy cao nhất đối với nhu cầu xi măng và vật liệu xây dựng trong năm 2026. Kế hoạch vốn cả nước có quy mô xấp xỉ 1 triệu tỷ đồng; đến ngày 25/6, giá trị giải ngân đạt 299.501 tỷ đồng, tương đương 29,2% kế hoạch Thủ tướng giao. Tiến độ này cao về giá trị tuyệt đối nhưng vẫn chưa đồng đều: nhiều bộ, cơ quan và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân. Điều đó cho thấy dư địa tiêu thụ vật liệu trong nửa cuối năm còn lớn, đồng thời cũng hàm chứa rủi ro dồn khối lượng thi công vào quý III-IV.

► **Cơ cấu nhu cầu vật liệu:** Các dự án đường cao tốc, vành đai đô thị, cảng hàng không, cảng biển, đường sắt, thủy lợi và hạ tầng khu công nghiệp tạo nhu cầu lớn đối với xi măng rời, bê tông thương phẩm, đá, cát và thép. So với xây dựng nhà ở, cầu vật liệu từ hạ tầng có quy mô lớn hơn, thời gian thực hiện dài và ít phụ thuộc vào tâm lý người mua nhà. Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng cũng khác: đường bộ và nền móng tiêu thụ nhiều đá, đất đắp và xi măng cho bê tông; cầu, hầm và công trình đặc biệt đòi hỏi xi măng, phụ gia và bê tông chất lượng cao.

► **Độ trễ từ vốn đến tiêu thụ:** Việc phân bổ vốn không tự động chuyển thành nhu cầu vật liệu. Nhu cầu thực tế chỉ phát sinh khi hoàn thành thiết kế, lựa chọn nhà thầu, giải phóng mặt bằng, cấp phép mỏ và tổ chức thi công. Thiếu vật liệu san lấp, vướng thủ tục khai thác mỏ, biến động đơn giá và chậm bàn giao mặt bằng có thể làm giảm tốc độ chuyển hóa vốn đầu tư công thành sản lượng xi măng tiêu thụ. Vì vậy, dự báo thị trường cần theo dõi khối lượng thi công thực tế và tiến độ từng dự án, không chỉ theo kế hoạch vốn.

► **Phân bố theo vùng:** Tác động tích cực tập trung trước hết tại các hành lang có dự án lớn. Các nhà máy nằm gần cao tốc Bắc - Nam, vành đai Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, khu vực

Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và các cụm công nghiệp mới có lợi thế cự ly. Tuy nhiên, cạnh tranh cung ứng cho dự án thường cao, yêu cầu tín dụng thương mại dài và tiêu chuẩn kỹ thuật chặt; doanh thu tăng nhưng dòng tiền và biên lợi nhuận không nhất thiết tăng tương ứng.

► **Thị trường nhà ở:** Bất động sản nhà ở tiếp tục phục hồi theo hướng chọn lọc. Các dự án có pháp lý đầy đủ, vị trí tốt và phục vụ nhu cầu ở thực có tốc độ triển khai tốt hơn; trong khi phân khúc đầu cơ, nghỉ dưỡng và dự án có giá bán cao vẫn gặp khó về thanh khoản. Điều này tạo cầu ổn định hơn cho xi măng và vật liệu xây dựng ở một số đô thị, nhưng chưa đủ để hình thành một chu kỳ tăng trưởng diện rộng như các giai đoạn bất động sản bùng nổ trước đây.

► **Nhà ở xã hội và nhà ở công nhân:** Đây là phân khúc được thúc đẩy mạnh về chính sách và nguồn cung. Đến giữa tháng 6, cả nước đang triển khai hơn 720.000 căn nhà ở xã hội, tương đương khoảng 72% mục tiêu của Đề án một triệu căn. Trong 4 tháng đầu năm, 40 dự án mới với 36.590 căn được khởi công và 5.426 căn hoàn thành. Quy mô này tạo thêm cầu vật liệu, nhưng tiến độ phân bổ theo địa phương và thời gian hoàn thành dự án vẫn là yếu tố quyết định lượng tiêu thụ thực tế trong từng quý.

► **Bất động sản công nghiệp:** FDI và mở rộng sản xuất tiếp tục hỗ trợ xây dựng nhà xưởng, kho vận, hạ tầng kỹ thuật và đô thị dịch vụ quanh khu công nghiệp. Phân khúc này tạo cầu cho xi măng, bê tông, thép, đồng thời đòi hỏi cao về tiến độ, chứng chỉ môi trường và vật liệu có dấu chân carbon thấp.

1.2.4. Tác động của cơ chế, chính sách

Trong quý II/2026, chính sách liên quan đến xi măng và vật liệu xây dựng chuyển mạnh theo bốn hướng: bảo đảm nguồn vật liệu cho đầu tư công; hoàn thiện quản lý sản xuất - kinh doanh vật liệu xây dựng; mở rộng cơ chế điện năng cho khách hàng lớn; và chuẩn bị thực thi thị trường carbon. Các thay đổi này vừa tháo gỡ điểm nghẽn trước mắt, vừa làm tăng yêu cầu tuân thủ và đầu tư dài hạn đối với doanh nghiệp.

► **Quản lý khoáng sản và nguồn cung vật liệu:** Chính phủ và các địa phương tiếp tục áp dụng giải pháp nâng công suất mỏ đủ điều kiện, rà soát thủ tục cấp phép, điều phối nguồn vật liệu cho dự án trọng điểm, nghiên cứu sử dụng cát biển, vật liệu nạo vét và vật liệu thay thế. Tác động tích cực là tăng khả năng bảo đảm cát, đá, đất đắp cho công trình; tuy nhiên, việc nói công suất phải đi kèm kiểm soát trữ lượng, môi trường, vận chuyển và giá bán. Nếu thiếu cơ chế giám sát, chính sách đặc thù có thể giải quyết tiến độ ngắn hạn nhưng làm tăng rủi ro khai thác quá mức và xung đột lợi ích tại địa phương.

► **Khung pháp lý về vật liệu xây dựng:** Nghị định số 209/2026/NĐ-CP được ban hành ngày 15/6/2026 và có hiệu lực từ 1/7/2026, quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng. Văn bản tạo khung quản lý mới đối với chiến lược, quy hoạch nguyên liệu, sản phẩm vật liệu xây dựng, chất lượng, sử dụng tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và phát triển vật liệu xanh. Với doanh nghiệp xi măng, tác động quan trọng là yêu cầu quản trị dữ liệu, chất lượng sản phẩm, nguồn nguyên liệu và môi trường theo hướng hệ thống hơn, thay vì chỉ đáp ứng từng thủ tục riêng lẻ.

► **Cơ chế mua bán điện trực tiếp:** Nghị định số 243/2026/NĐ-CP, ban hành ngày 26/6/2026, sửa đổi cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng

tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn. Đây là cơ hội để một số nhà máy xi măng đa dạng hóa nguồn điện, tăng tỷ lệ điện tái tạo và đáp ứng yêu cầu giảm phát thải của khách hàng, nhà đầu tư. Tuy nhiên, hiệu quả phụ thuộc vào cấu trúc hợp đồng, giá điện thị trường, phí sử dụng hệ thống, sai lệch sản lượng và khả năng quản trị rủi ro. DPPA không mặc nhiên bảo đảm điện rẻ hơn; giá trị lớn hơn có thể nằm ở tính ổn định dài hạn và thuộc tính xanh của nguồn điện.

► **Thị trường carbon trong nước:** Việt Nam đang ở giai đoạn thí điểm 2025-2028 theo Quyết định số 232/QĐ-TTg; sàn giao dịch carbon dự kiến vận hành chính thức từ năm 2029. Do đó, nhận định rằng sàn carbon đã chính thức vận hành đầy đủ từ cuối tháng 6/2026 là chưa chính xác. Trong giai đoạn 2025-2026, 110 cơ sở thuộc ba ngành nhiệt điện, sắt thép và xi măng được phân bổ hạn ngạch, trong đó có 51 cơ sở xi măng. Tổng hạn ngạch đề xuất cho nhóm clinker thấp hơn khoảng 4,0-4,5% so với lượng phát thải dự kiến, tạo sức ép giảm cường độ phát thải và hoàn thiện hệ thống MRV.

► **Tác động thực tế của hạn ngạch phát thải:** Chi phí carbon chưa trở thành một khoản chi lớn, đồng nhất cho mọi doanh nghiệp ngay trong quý II, nhưng cơ chế hạn ngạch thay đổi cách đánh giá hiệu quả đầu tư. Các dự án giảm tiêu hao nhiệt, tăng tỷ lệ nhiên liệu thay thế, giảm hệ số clinker, tận dụng nhiệt khí thải và số hóa kiểm soát lò có thể tạo thêm giá trị từ lượng phát thải tránh được. Ngược lại, dây chuyền tiêu hao cao, vận hành không ổn định hoặc thiếu dữ liệu đo đạc sẽ chịu rủi ro tuân thủ và giảm khả năng tiếp cận vốn xanh.

► **CBAM và yêu cầu từ thị trường quốc tế:** CBAM của EU chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2026 đối với xi măng và một số ngành phát thải cao. Trong ngắn hạn, tác động trực tiếp đến tổng xuất khẩu xi măng Việt Nam còn nhỏ vì EU không phải thị trường chủ lực.

Tuy nhiên, CBAM làm rõ xu hướng định giá carbon trong thương mại quốc tế. Doanh

nh nghiệp muốn cung cấp cho tập đoàn đa quốc gia hoặc tham gia chuỗi dự án xanh sẽ phải chứng minh phát thải cấp sản phẩm, nguồn điện, tỷ lệ clinker và phương pháp kiểm kê đáng tin cậy.

► **Gia hạn nghĩa vụ tài chính và hỗ trợ dòng tiền:** Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 tiếp tục gia hạn thời hạn nộp một số khoản thuế và tiền thuê đất trong năm 2026. Biện pháp này có thể hỗ trợ dòng tiền ngắn hạn cho doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh tồn kho, công nợ dự án và chi phí vốn còn cao. Tuy nhiên, đây là gia hạn thời điểm nộp, không làm giảm nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp cần sử dụng phần dòng tiền được giãn đúng mục đích và chuẩn bị nguồn thanh toán khi hết thời hạn.

Nhìn chung, chính sách đang dịch chuyển từ mục tiêu đơn thuần bảo đảm sản lượng sang quản lý tài nguyên, chất lượng, năng lượng và carbon theo vòng đời sản phẩm. Trong ngắn hạn, cơ chế mở vật liệu, đầu tư công và gia hạn nghĩa vụ tài chính hỗ trợ thị trường; trong trung và dài hạn, Nghị định 209, DPPA, hạn ngạch phát thải và CBAM buộc doanh nghiệp phải đầu tư vào dữ liệu, hiệu suất và sản phẩm carbon thấp. Sự phân hóa năng lực cạnh tranh vì vậy sẽ ngày càng phụ thuộc vào chi phí năng lượng trên một tấn sản phẩm, hệ số clinker, tỷ lệ nhiên liệu thay thế, khả

năng truy xuất phát thải và chất lượng quản trị, thay vì chỉ dựa vào công suất thiết kế.

♦ *Quý II/2026 ghi nhận sự cải thiện rõ hơn về cầu nội địa nhờ tăng trưởng kinh tế, công nghiệp, xây dựng và đầu tư công; nhưng mức cải thiện lợi nhuận của doanh nghiệp xi măng chậm hơn tăng trưởng sản lượng. Nguyên nhân là chi phí nhiên liệu biến động mạnh, than vẫn ở mặt bằng cao, tỷ giá và logistics tạo độ trễ, trong khi dư thừa công suất hạn chế khả năng tăng giá bán.*

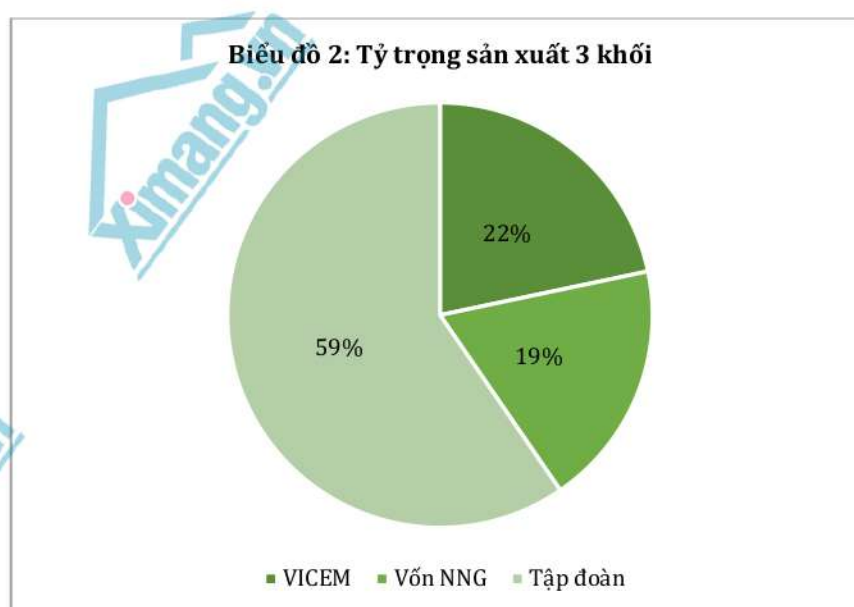
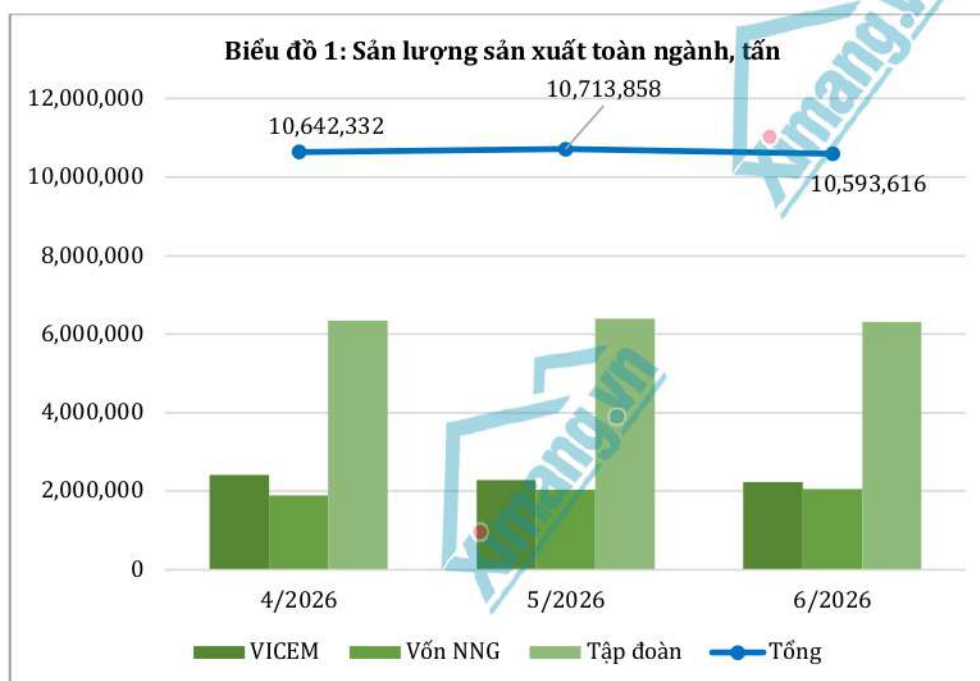
Trong nửa cuối năm, kịch bản cơ sở là tiêu thụ nội địa tiếp tục tăng, tập trung ở hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, nhà ở xã hội và các dự án đô thị có pháp lý hoàn chỉnh. Giá bán xi măng có khả năng giữ mặt bằng sau đợt tăng tháng 5 hơn là tăng mạnh thêm, trừ khi xuất hiện cú sốc mới về năng lượng hoặc thiếu nguồn cung cục bộ. Xuất khẩu clinker tiếp tục chịu sức ép từ nhu cầu yếu tại Trung Quốc và cạnh tranh dư cung trong khu vực.

Các chỉ báo cần theo dõi trong quý III gồm: giá Brent và than Australia; giá dầu diesel trong nước; cước tàu hàng rời; tỷ giá USD/VND; tiến độ giải ngân và khối lượng thi công thực tế của các dự án trọng điểm; giá cát, đá tại các vùng dự án; sản lượng xi măng Trung Quốc; diễn biến giá clinker tại Đông Nam Á; và tiến độ phân bổ, giao dịch hạn ngạch phát thải trong nước.

PHẦN II – TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM

2.1. Tổng hợp số liệu sản xuất, tấn (Bảng 1)

TT	Tháng	4/2026	5/2026	6/2026	Tổng QII	QOQ	YOY
1	VICEM	2.410.939	2.284.394	2.236.951	6.932.284	124%	105%
2	Vốn NNG	1.888.205	2.043.365	2.051.260	5.982.830	127%	107%
3	Tập đoàn	6.343.188	6.386.099	6.305.405	19.034.692	120%	97%
	TỔNG	10.642.332	10.713.858	10.593.616	31.949.806	122%	101%



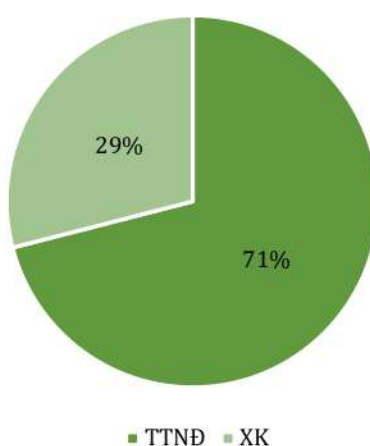


2.2. Tổng hợp số liệu tiêu thụ

2.2.1. Tổng lượng tiêu thụ xi măng + clinker toàn ngành, tấn (Bảng 2)

TT	Tháng	4/2026	5/2026	6/2026	Tổng QII	QOQ	YOY
1	TTNĐ	7.952.258	7.715.913	7.497.684	23.165.855	126%	107%
2	XK	3.424.448	3.107.254	2.930.046	9.461.748	95%	110%
	Tổng	11.376.706	10.823.167	10.427.730	32.627.603	115%	108%

Biểu đồ 4: Tỷ trọng lượng TTNĐ/XK

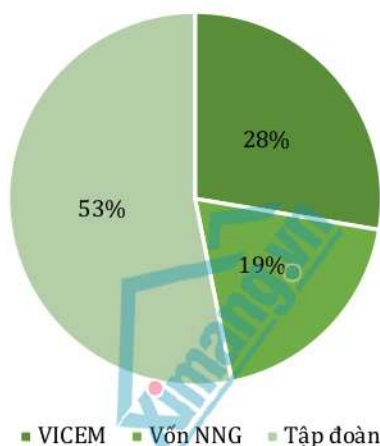


2.2.2. Tiêu thụ nội địa

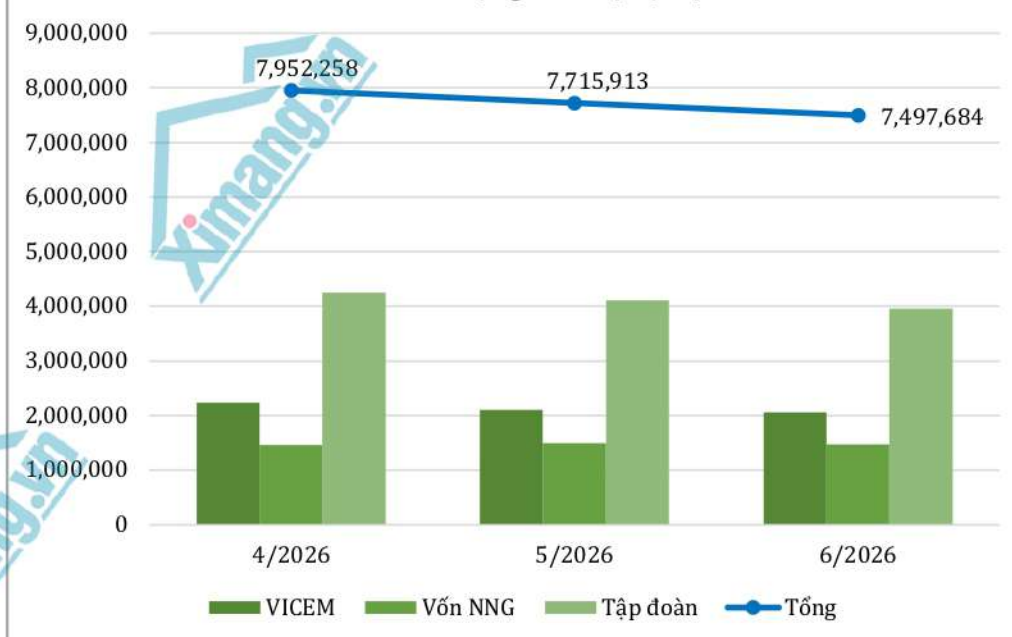
a. Tiêu thụ nội địa theo khối DN, tấn (Bảng 3)

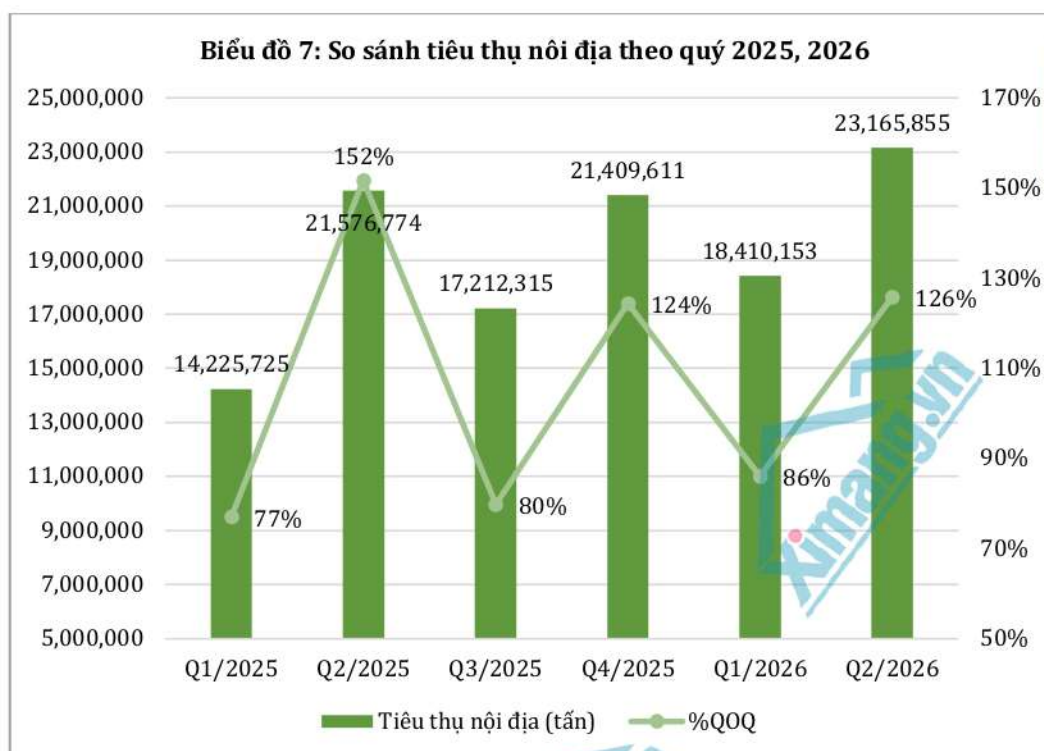
TT	Tháng	4/2026	5/2026	6/2026	Tổng QII	QOQ	YOY
1	VICEM	2.237.757	2.107.508	2.064.410	6.409.675	127%	109%
2	Vốn NNG	1.465.574	1.499.651	1.470.634	4.435.859	123%	103%
3	Tập đoàn	4.248.927	4.108.754	3.962.640	12.320.321	127%	108%
	TỔNG	7.952.258	7.715.913	7.497.684	23.165.855	126%	107%

Biểu đồ 5: Tỷ trọng tiêu thụ nội địa 3 khối



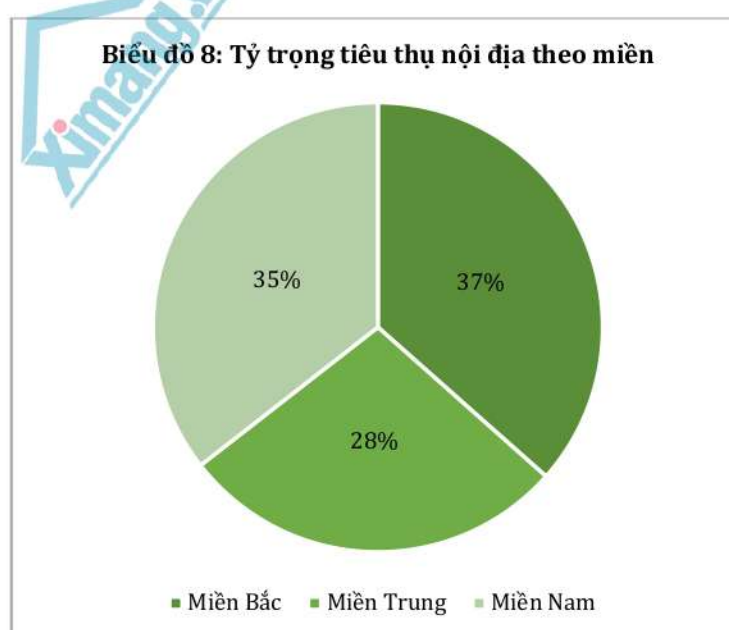
Biểu đồ 6: Sản lượng tiêu thụ nội địa, tấn

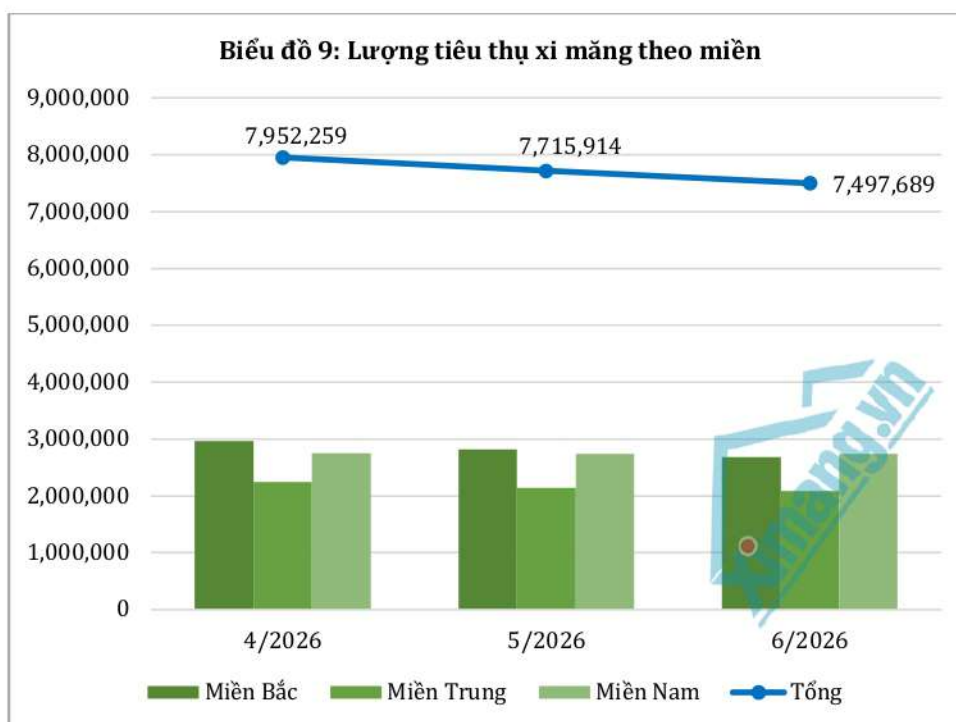




b. Tiêu thụ theo miền, tấn (Bảng 4)

TT	Tháng	4/2026	5/2026	6/2026	Tổng QII	QOQ	YOY
1	Miền Bắc	2.962.811	2.823.207	2.680.577	8.466.595	130%	110%
2	Miền Trung	2.239.012	2.147.419	2.081.705	6.468.136	126%	105%
3	Miền Nam	2.750.436	2.745.288	2.735.407	8.231.131	122%	107%
	TỔNG	7.952.259	7.715.914	7.497.689	23.165.862	126%	107%



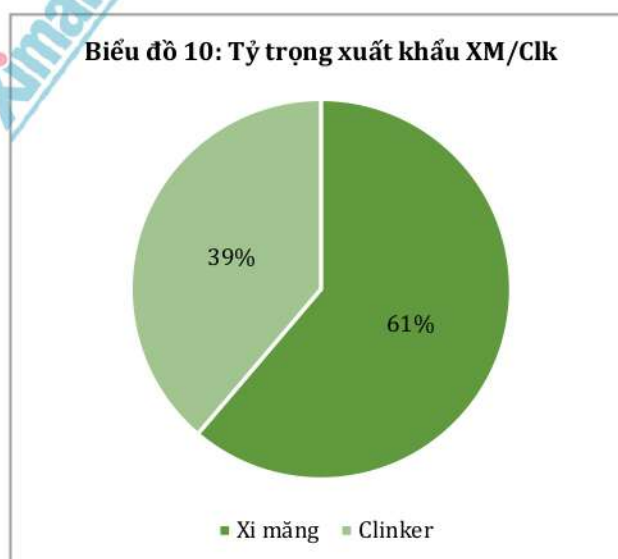


2.2.3. Xuất khẩu

a. Sản lượng xuất khẩu xi măng + clinker (Bảng 5)

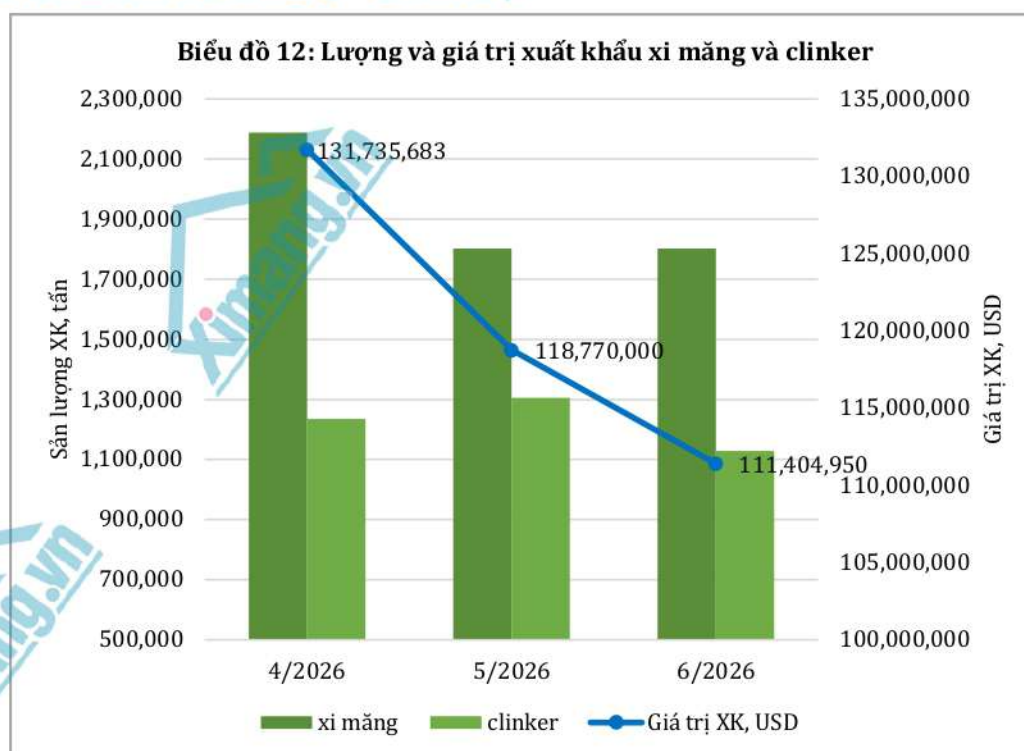
TT	Tháng	4/2026	5/2026	6/2026	Tổng QII	QOQ	YOY
1	Xi măng, tấn	2.188.399	1.802.402	1.801.632	5.792.433	101%	108%
2	Clinker, tấn	1.236.049	1.304.852	1.128.414	3.669.315	88%	114%
TỔNG LƯỢNG, tấn		3.424.448	3.107.254	2.930.046	9.461.748	95%	110%
GIÁ TRỊ XK, USD		131.735.683	118.770.000	111.404.950	361.910.633	102%	110%

Biểu đồ 10: Tỷ trọng xuất khẩu XM/Clk





b. Giá trị xuất khẩu xi măng + clinker

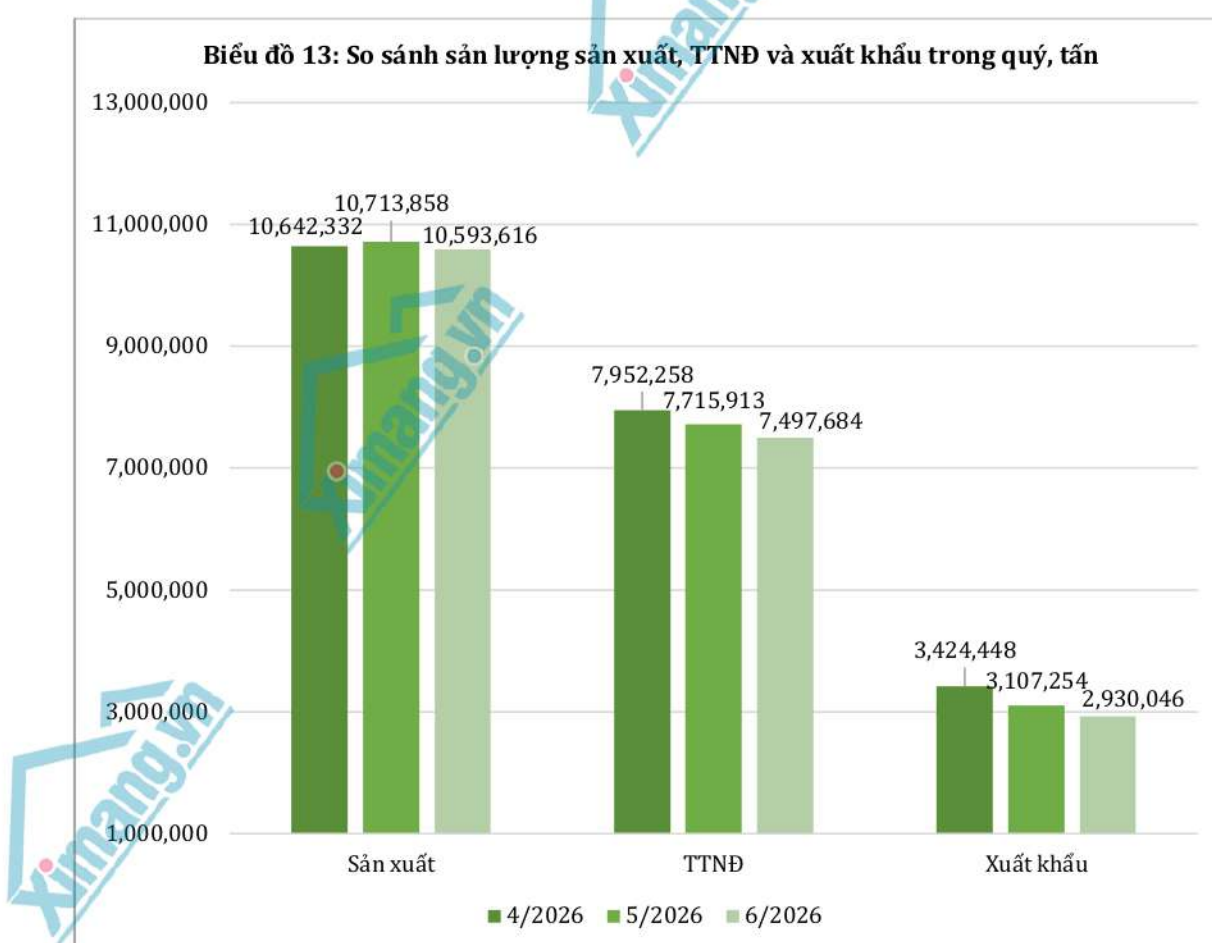


2.2.4. Tổng hợp lượng và giá trị xuất khẩu sang một số thị trường chính (Bảng 6)

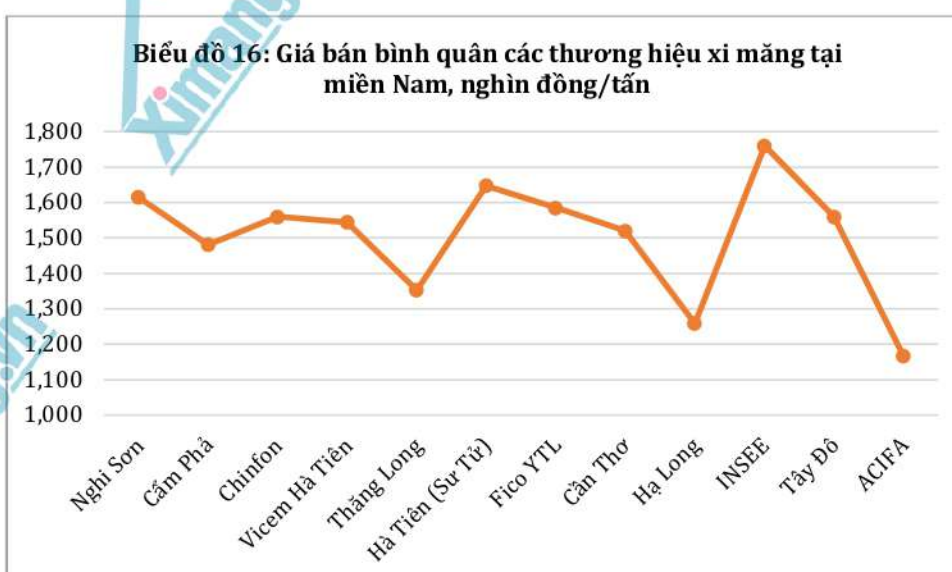
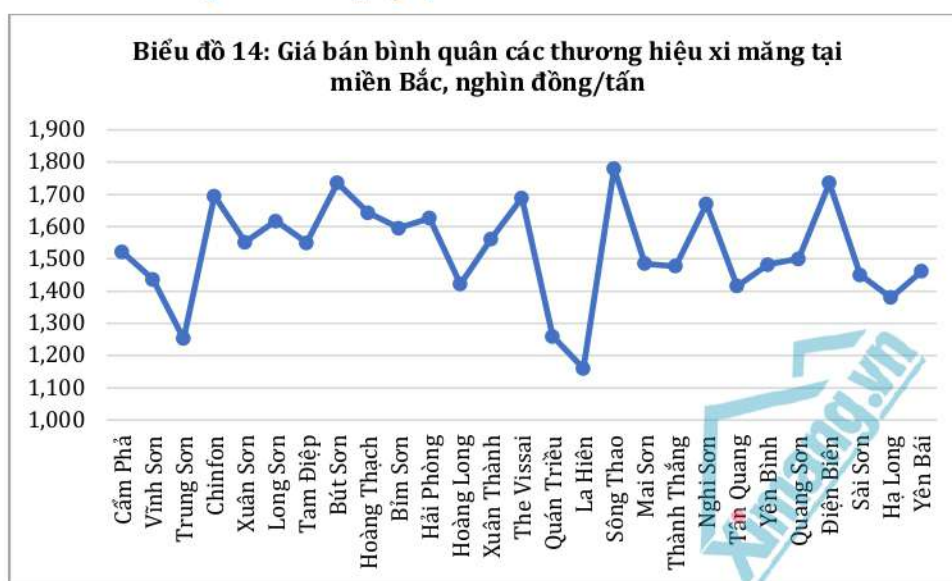
TT	Thị trường	Tháng 4/2026		Tháng 5/2026		Tháng 6/2026		Tổng Quý II	
		Lượng, tấn	Giá trị, USD	Lượng, tấn	Giá trị, USD	Lượng, tấn	Giá trị, USD	Lượng, tấn	Giá trị, USD
1	Australia	73.112	3.059.163	53.239	2.204.471	76.330	3.075.967	202.681	8.339.601
2	Bangladesh	318.978	11.193.451	196.737	6.785.727	333.289	11.189.064	849.004	29.168.242
3	Cambodia	4.871	229.650	6.770	299.535	6.107	289.021	17.748	818.206
4	Chile	49.450	1.557.680			49.500	1.559.255	98.950	3.116.935
5	Kenya	44.000	1.518.000					44.000	1.518.000
6	Laos	7.499	485.967	10.791	698.480	12.252	787.041	30.542	1.971.488
7	Malaysia	176.182	7.407.268	158.547	6.016.643	168.641	6.415.947	503.370	19.839.858
8	Myanmar			30.000	1.020.000			30.000	1.020.000
9	Peru	60.500	2.453.625	60.500	2.489.290	59.010	1.968.024	180.010	6.910.939
10	Philippines	272.683	11.525.143	156.870	7.081.933	102.900	4.488.600	532.453	23.095.676
11	Taiwan	32.410	1.414.850	97.460	3.061.003	63.410	2.387.125	193.280	6.862.978
12	Sri Lanka	99.000	3.256.250	59.380	2.107.990			158.380	5.364.240
13	USA + Other	2.285.763	87.634.636	2.276.960	87.004.928	2.058.607	79.244.906	6.621.330	253.884.470
	TỔNG	3.424.448	131.735.683	3.107.254	118.770.000	2.930.046	111.404.950	9.461.748	361.910.633

2.3. So sánh lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quý, tấn (Bảng 7)

TT	Hạng mục	QI/2026	QII/2026	QII/2025	QOQ	YOY
I	TTND, tấn	18.410.153	23.165.855	21.576.774	126%	107%
1	VICEM	5.058.012	6.409.675	5.889.094	127%	109%
2	Vốn NNG	3.612.887	4.435.859	4.287.140	123%	103%
3	Tập đoàn	9.739.254	12.320.321	11.400.540	127%	108%
II	XK, tấn	9.943.160	9.461.748	8.593.358	95%	110%
1	Xi măng	5.783.264	5.792.433	5.382.710	101%	108%
2	Clinker	4.159.896	3.669.315	3.210.648	88%	114%
	TH toàn ngành	28.353.313	32.627.603	30.170.132	115%	108%



2.4. Giá bán XM bình quân trong QII/2026



PHẦN III – NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

Trong quý II/2026, nhiều doanh nghiệp đã có một số đợt điều chỉnh giá, phổ biến khoảng 50.000 đồng/tấn trong tháng 5. Tuy nhiên, mức tăng này chưa tương xứng với biến động chi phí và một phần bị triệt tiêu bởi chiết khấu thương mại, hỗ trợ vận chuyển và cạnh tranh tại từng địa bàn. Vì vậy, bản chất của thị trường là giá bán thực thu chỉ cải thiện hạn chế, trong khi doanh nghiệp chủ yếu phải tự hấp thụ và tiết giảm chi phí.

3.1. Nhận định chung

► **Thị trường xi măng quý II/2026 tiếp tục phục hồi về sản lượng và tiêu thụ** so với cùng kỳ năm trước, nhưng tốc độ tăng bắt đầu chậm lại vào cuối quý. Sản lượng toàn ngành trong quý đạt khoảng 32 triệu tấn. Tiêu thụ nội địa quý II đạt trên 23 triệu tấn, tăng khoảng 26% so với quý trước (QOQ) và 7% so với cùng kỳ (YOY), tiếp tục là khu vực tạo lực kéo chính cho toàn ngành. Tuy nhiên, cả sản xuất, tiêu thụ nội địa và xuất khẩu trong tháng 6 đều giảm nhẹ so với tháng 5, cho thấy thị trường đã chuyển từ giai đoạn phục hồi nhanh sang trạng thái tăng trưởng thận trọng hơn.

Sự cải thiện của thị trường chủ yếu đến từ các dự án giao thông, hạ tầng, khu công nghiệp và đầu tư công; nhu cầu xây dựng dân dụng và bất động sản mới chỉ phục hồi từng phần. Trong khi đó, nguồn cung xi măng vẫn ở mức cao, nhiều nhà máy chưa khai thác hết công suất và tiếp tục phải cạnh tranh mạnh về giá, chiết khấu, cự ly giao hàng và tín dụng thương mại. Bộ Xây dựng cũng đánh giá thị trường trong nước phục hồi nhưng sức ép dư thừa nguồn cung vẫn hiện hữu, còn thị trường xuất khẩu chịu tác động của chi phí logistics và biến động địa chính trị.

► **Xuất khẩu tiếp tục đóng vai trò giải phóng một phần công suất dư thừa** nhưng hiệu quả chưa cao. Quý II, tổng xuất khẩu xi măng và clinker đạt gần 9,5 triệu tấn, giảm

5% so với quý trước; clinker giảm rõ hơn trong khi xi măng thành phẩm tương đối ổn định. Giá FOB clinker thấp, chi phí vận tải và bảo hiểm cao khiến tăng trưởng về khối lượng không chuyển hóa đầy đủ thành lợi nhuận.

Nhìn tổng thể, thị trường quý II có thể được mô tả là phục hồi về lượng nhưng chưa phục hồi tương ứng về hiệu quả. Nhu cầu nội địa tốt hơn đã giúp các nhà máy tăng sản lượng và cải thiện doanh thu, nhưng dư thừa công suất, cạnh tranh giá, chi phí đầu vào và hiệu quả xuất khẩu thấp vẫn hạn chế khả năng mở rộng biên lợi nhuận.

3.2. Kết quả SXKD của một số doanh nghiệp xi măng

Theo bảng tổng hợp kết quả SXKD quý II của một số doanh nghiệp xi măng (Phụ lục, Bảng 8), 9/11 doanh nghiệp có lợi nhuận và 2 doanh nghiệp thua lỗ. Tổng doanh thu của nhóm đạt khoảng 5.082,0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 176,45 tỷ đồng, tương ứng biên lợi nhuận ròng bình quân khoảng 3,47%. Kết quả cho thấy phần lớn doanh nghiệp đã duy trì được trạng thái có lãi, nhưng mức sinh lời nhìn chung còn thấp.

► **VICEM Hà Tiên là doanh nghiệp nổi bật nhất**, với doanh thu khoảng 2.425 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 138,23 tỷ đồng. Doanh nghiệp chiếm gần một nửa doanh thu nhưng đóng góp khoảng 78% lợi nhuận của toàn mẫu. Trong khi đó, nhiều đơn vị như VICEM Bút Sơn, VICEM Hoàng Mai, Xi măng La Hiên, Xi măng Quán Triều và các đơn vị thương mại – vật liệu chỉ đạt biên lợi nhuận ròng khoảng 0,8–1,5%. VICEM Hải Vân và Xi măng Phú Thọ tiếp tục thua lỗ

► **Kết quả SXKD của doanh nghiệp đạt được trong quý**

Duy trì và mở rộng được sản lượng tiêu thụ nội địa, nhất là tại các dự án hạ tầng và đầu tư công.

- Điều tiết sản xuất theo đơn hàng, kết hợp dùng lò hoặc bảo trì để hạn chế tồn kho và tránh phát sinh chi phí sản xuất không cần thiết.

- Tăng sử dụng nguyên liệu, phụ gia và nhiên liệu thay thế; tối ưu định mức nhiệt, điện và vận hành hệ thống nghiền.

- Rà soát chi phí bán hàng, quản lý, logistics và tăng phối hợp giữa nhà máy với hệ thống phân phối.

- Từng bước điều chỉnh cơ cấu sản phẩm, ưu tiên xi măng rời, khách hàng dự án và xi măng thành phẩm thay cho xuất khẩu clinker

Tuy nhiên, kết quả tài chính cũng cho thấy việc tiết giảm chi phí mới giúp doanh nghiệp giữ được trạng thái hoạt động cơ bản, chưa tạo ra sự cải thiện rộng khắp về lợi nhuận. Giá vốn của nhóm doanh nghiệp khảo sát vẫn chiếm trên 83% doanh thu; tại một số đơn vị, giá vốn xấp xỉ hoặc vượt 90% doanh thu. Do đó, chỉ cần sản lượng giảm, giá nhiên liệu tăng hoặc chiết khấu bán hàng mở rộng, lợi nhuận có thể nhanh chóng bị thu hẹp.

3.3. Phân tích tác động

► Tích cực

- Đầu tư công tiếp tục là lực đỡ quan trọng nhất. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 được giao trên 1 triệu tỷ đồng, trong khi tỷ lệ giải ngân những tháng đầu năm còn thấp. Việc tăng cường chấm điểm, kiểm tra trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương về tiến độ giải ngân sẽ tạo thêm áp lực triển khai trong nửa cuối năm.

- Nhiều dự án hạ tầng đang bước vào giai đoạn thi công cần nhiều vật liệu. Các tuyến cao tốc, vành đai, sân bay, cảng biển, hạ tầng đô thị và công nghiệp có nhu cầu xi măng tương đối ổn định, ít phụ thuộc hơn vào diễn

biến ngắn hạn của thị trường nhà ở thương mại.

- Thị trường bất động sản và nhà ở xã hội đang có chuyển biến. Trong sáu tháng đầu năm, cả nước hoàn thành 96 dự án nhà ở xã hội với 27.636 căn; tổng cộng có 866 dự án đang triển khai, quy mô trên 757 nghìn căn. Tuy tốc độ thực hiện có sự khác biệt giữa các địa phương, đây vẫn là nguồn cầu tiềm năng cho xi măng và VLXD trong trung hạn.

- Đầu tư công nghệ và nhiên liệu thay thế đang bắt đầu phát huy hiệu quả hỗ trợ giá thành. Các dự án thu hồi nhiệt phát điện, điện mặt trời, sử dụng chất thải làm nhiên liệu, giảm hệ số clinker và tối ưu hóa nghiền giúp doanh nghiệp giảm dần phụ thuộc vào than, điện lưới và nguyên liệu truyền thống. Tác động chưa đồng đều trong ngắn hạn nhưng sẽ tạo lợi thế chi phí cho các nhà máy triển khai sớm.

► Rủi ro

- Rủi ro lớn nhất vẫn là dư thừa công suất kéo dài. Khi nguồn cung vượt xa nhu cầu nội địa, mỗi giai đoạn sức mua giảm đều có thể dẫn đến cạnh tranh chiết khấu, bán chéo địa bàn và kéo dài công nợ. Sản lượng tăng nhưng giá bán thực thu giảm sẽ không tạo ra cải thiện bền vững về lợi nhuận.

- Biến động năng lượng và logistics. Than, petcoke, điện, dầu vận tải và cước biển chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành. Các biến động địa chính trị hoặc tỷ giá có thể nhanh chóng làm mất phần lợi nhuận vốn đã khá mỏng của doanh nghiệp.

- Nếu giá clinker tiếp tục thấp trong khi cước tàu và bảo hiểm cao, doanh nghiệp có thể phải lựa chọn giữa giảm sản lượng, tăng tồn kho hoặc xuất khẩu với biên lợi nhuận rất thấp. Việc phụ thuộc vào một số thị trường lớn cũng làm tăng mức độ tổn thương trước các biện pháp phòng vệ thương mại.

- Quản trị đầu tư công không hiệu quả, không chuyển hóa kịp thành nhu cầu vật liệu. Giải

phóng mặt bằng, thủ tục, thiếu cát đá và điều chỉnh giá hợp đồng có thể tiếp tục làm chậm tiến độ. Bộ Tài chính đã xác định thiếu nguồn VLXD và giá nguyên liệu cao là những vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

- Ngoài ra, mưa bão trong quý III, thanh khoản bất động sản phục hồi chậm, nợ vay cao, công nợ đại lý và yêu cầu đầu tư cho môi trường – carbon có thể tiếp tục tạo áp lực lên dòng tiền doanh nghiệp.

3.4. Dự báo và khuyến nghị

► Dự báo

- Thị trường nhiều khả năng duy trì trạng thái ổn định nhưng khó tăng mạnh so với quý II. Mùa mưa, bão và thời tiết bất lợi có thể làm chậm tiến độ thi công tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam; nhu cầu xây dựng dân dụng thường giảm theo yếu tố mùa vụ. Một số nhà máy cũng có thể tranh thủ bảo trì, điều tiết công suất và giảm tồn kho.
- Tiêu thụ nội địa vẫn có khả năng tăng so với cùng kỳ năm trước nhờ nền so sánh thấp và nhu cầu từ các dự án hạ tầng. Tuy nhiên, tăng trưởng theo quý có thể chậm lại. VICEM đặt mục tiêu tiếp tục duy trì tăng trưởng tiêu thụ xi măng nội địa từ 10% trở lên trong quý III, tập trung vào dự án đầu tư công và phối hợp thị trường giữa các đơn vị thành viên.
- Giá bán niêm yết dự kiến tương đối ổn định sau các đợt điều chỉnh trong quý II. Khả năng tăng giá diện rộng không lớn nếu than, điện và vận tải không xuất hiện biến động đột biến, bởi nguồn cung vẫn dư thừa và cạnh tranh giành thị phần còn cao. Thay vì tăng giá công bố, thị trường có thể biến động thông qua chiết khấu, cước vận chuyển, thời hạn công nợ và các chính sách hỗ trợ đại lý.

- Xuất khẩu trong quý III dự kiến tiếp tục biến động, phụ thuộc vào đơn hàng từ Philippines, Bangladesh và các thị trường khu vực. Xi măng thành phẩm có thể ổn định hơn clinker, nhưng hiệu quả vẫn chịu sức ép từ giá FOB và chi phí logistics.

► Khuyến nghị

- Ưu tiên hiệu quả mỗi tấn thay vì chạy theo sản lượng. Kế hoạch sản xuất phải gắn với đơn hàng, tồn kho và sức tiêu thụ; tránh vận hành lò chỉ để duy trì công suất danh nghĩa.
- Quản lý giá theo mức thực thu sau chiết khấu và vận chuyển. Chiết khấu hoặc hỗ trợ cước quá mức có thể xóa lợi ích của giá niêm yết; cần xác định giá sàn theo khu vực, khách hàng và cự ly.
- Tập trung thị trường còn dư địa: xi măng rời cho hạ tầng, bê tông thương phẩm, cấu kiện, khu công nghiệp, nhà ở xã hội; phát triển xi măng chuyên dụng, hệ số clinker thấp và dịch vụ kỹ thuật.
- Về chi phí, cần đẩy nhanh các chương trình giảm tiêu hao nhiệt – điện, tăng nhiên liệu thay thế, tối ưu phối liệu, giảm hệ số clinker, tận dụng nhiệt thải và kiểm soát thời gian dừng máy. Các khoản đầu tư phải được ưu tiên theo thời gian hoàn vốn và mức giảm chi phí thực tế, tránh đầu tư dàn trải trong điều kiện dòng tiền còn hạn chế.
- Đối với xuất khẩu, nên giảm dần tỷ trọng clinker, tăng xi măng thành phẩm và đa dạng hóa thị trường. Hợp đồng cần tính đầy đủ biến động cước tàu, bảo hiểm, tỷ giá và điều kiện thanh toán; không nên sử dụng xuất khẩu bằng mọi giá chỉ để duy trì công suất.
- Siết vốn lưu động, tồn kho, công nợ và dữ liệu phát thải; giữ kỷ luật chi phí và dòng tiền.

PHẦN IV – NHỮNG VẤN ĐỀ NỔI BẬT CỦA NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

Quý II/2026 ghi nhận sự phục hồi rõ hơn của tiêu thụ xi măng trong nước, trong khi xuất khẩu và hiệu quả kinh doanh vẫn phân hóa. Các doanh nghiệp đồng loạt điều chỉnh giá để bù đắp chi phí, chủ động điều tiết sản xuất, đồng thời tăng tốc đầu tư chiều sâu, phát điện từ nhiệt thừa, điện mặt trời và nhiên liệu thay thế. Cuối quý, khung pháp lý về quản lý vật liệu xây dựng, thị trường carbon và chiến lược phát triển VICEM giai đoạn 2026 – 2030 được hoàn thiện thêm, tạo ra các yêu cầu mới về quản trị, năng lượng và phát thải đối với toàn ngành.

4.1. Sản xuất, tiêu thụ và diễn biến thị trường

►Thị trường nội địa tiếp tục là lực đỡ chính, nhưng đà tăng giảm dần về cuối quý

Trong tháng 4/2026, sản lượng toàn ngành đạt khoảng 10,66 triệu tấn, tăng 6% so với tháng trước; tiêu thụ nội địa đạt 7,95 triệu tấn, tăng 5%. Lũy kế bốn tháng, tiêu thụ trong nước tăng khoảng 16% so với cùng kỳ, cho thấy các dự án hạ tầng và hoạt động xây dựng đã tạo lực cầu rõ hơn. Tuy nhiên, một số nhà máy bắt đầu dừng lò luân phiên hoặc bố trí bảo dưỡng để cân đối tồn kho, phản ánh tình trạng dư cung vẫn chưa được xử lý căn bản.

Sang tháng 5, sản lượng duy trì ở mức 10,71 triệu tấn, gần như đi ngang so với tháng 4; tiêu thụ nội địa đạt khoảng 7,72 triệu tấn, giảm nhẹ theo tháng nhưng vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ.

Đến tháng 6, sản xuất chỉ tăng nhẹ trong khi tổng tiêu thụ giảm gần 5% so với tháng trước. Như vậy, diễn biến của quý cho thấy thị trường đã chuyển từ trạng thái tăng nhanh đầu quý sang trạng thái điều tiết thận trọng hơn vào cuối quý, trong đó nhu cầu nội địa vẫn tốt hơn kênh xuất khẩu.

►Về cơ cấu thị trường, miền Bắc và miền Trung hưởng lợi trực tiếp hơn từ các dự án cao tốc, đường vành đai, sân bay và hạ tầng công nghiệp. Khu vực phía Nam cải thiện chậm hơn nhưng có thêm lực cầu từ sân bay Long Thành, các tuyến vành đai, metro và dự án đô thị. Mức phục hồi không đồng đều khiến cạnh tranh giữa các doanh nghiệp vẫn tập trung mạnh ở giá bán, chiết khấu và chi phí giao hàng.

►Xuất khẩu có đơn hàng nhưng tiếp tục chịu áp lực về giá, logistics và cơ cấu thị trường. Xuất khẩu xi măng và clinker trong quý II tiếp tục nhận được đơn hàng từ một số thị trường châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Tuy nhiên, sự phục hồi không ổn định do nhu cầu tại một số thị trường truyền thống suy yếu, giá chào cạnh tranh từ Trung Quốc và các nước trong khu vực, cùng chi phí tàu biển và rủi ro địa chính trị. Trong tháng 4, xuất khẩu đã giảm nhịp so với tháng trước; đến tháng 5, xuất khẩu xi măng giảm mạnh hơn clinker, cho thấy cơ cấu mặt hàng và thị trường tiêu thụ tiếp tục biến động.

Diễn biến này khiến doanh nghiệp không thể coi xuất khẩu là kênh hấp thụ ổn định cho phần công suất dư thừa. Xu hướng chung là ưu tiên các hợp đồng có biên hiệu quả, hạn chế cạnh tranh nội bộ và chuyển dần từ xuất khẩu clinker sang xi măng thành phẩm, song quá trình này phụ thuộc vào tiêu chuẩn sản phẩm, hệ thống cảng và năng lực phát triển thị trường dài hạn.

►Hai đợt điều chỉnh giá trong tháng 5 thiết lập mặt bằng giá mới

Thị trường ghi nhận hai đợt tăng giá liên tiếp trong tháng 5/2026, phổ biến khoảng 50.000 đồng/tấn đối với nhiều chủng loại xi măng bao và xi măng rời. Đợt đầu tập trung tại khu vực phía Nam với sự tham gia của VICEM Hà

Tiên, INSEE Việt Nam, Chinfon, Xi măng Cẩm Phả và một số thương hiệu khác. Từ giữa tháng 5, làn sóng tăng giá lan rộng ra phía Bắc, gồm nhiều đơn vị thuộc VICEM và các doanh nghiệp tư nhân lớn. Nguyên nhân chủ yếu là giá than, điện, vật tư, bao bì và vận tải tiếp tục ở mức cao, trong khi các biện pháp tiết giảm nội bộ chưa đủ bù đắp. Tuy nhiên, mức tăng giá công bố không đồng nghĩa toàn bộ được thực hiện trên thị trường: giá giao dịch thực tế vẫn phụ thuộc khu vực, kênh bán hàng, sản lượng hợp đồng và mức độ cạnh tranh. Dù vậy, việc nhiều doanh nghiệp cùng điều chỉnh cho thấy trọng tâm điều hành đã chuyển từ bảo vệ sản lượng sang bảo vệ biên lợi nhuận và dòng tiền.

4.2. Kết quả kinh doanh, quản trị và tái cơ cấu doanh nghiệp

► VICEM cải thiện rõ kết quả sản xuất, tiêu thụ và lợi nhuận trong nửa đầu năm

Theo số liệu chính thức của Tổng công ty Xi măng Việt Nam, quý II năm 2026, sản lượng tiêu thụ đạt trên 6,4 triệu tấn, tăng 27% so với quý trước và 9% so với cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận trước thuế toàn VICEM đạt 528,7 tỷ đồng, tăng 477,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, trong đó Công ty mẹ - VICEM lãi 278,9 tỷ đồng, tăng 79,3 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Kết quả này phản ánh tác động đồng thời của thị trường nội địa phục hồi, chính sách bán hàng linh hoạt, tăng phối hợp giữa các đơn vị thành viên và kiểm soát chi phí. Tuy nhiên, mức tăng không đồng đều giữa các doanh nghiệp và áp lực xử lý các đơn vị, dự án kém hiệu quả vẫn là nhiệm vụ trọng tâm của VICEM trong nửa cuối năm.

► VICEM Hà Tiên tập trung kiểm soát chi phí, bảo đảm đầu ra và đầu tư năng lượng

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên tháng 4/2026, VICEM Hà Tiên thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh, duy trì cổ tức theo

phương án được phê duyệt, tiếp tục tái cơ cấu và hoàn thiện các thủ tục liên quan đến dự án nhà ở thương mại tại Thủ Đức. Trọng tâm điều hành năm 2026 là điều chỉnh chính sách bán hàng theo diễn biến thị trường, tối ưu kế hoạch sản xuất, tăng sử dụng nguyên nhiên liệu thay thế và tiết giảm điện năng.

Doanh nghiệp đồng thời thúc đẩy các dự án tận dụng nhiệt khí thải phát điện tại Bình Phước và Kiên Lương, nghiên cứu điện mặt trời áp mái và duy trì nguồn tiêu thụ từ các công trình trọng điểm phía Nam. Cách tiếp cận này cho thấy doanh nghiệp đang kết hợp ba mục tiêu: bảo vệ thị phần, giảm chi phí năng lượng và nâng khả năng đáp ứng yêu cầu giảm phát thải.

► VICEM Bút Sơn dành nguồn lực lớn cho đầu tư chiều sâu và chuyển đổi xanh

VICEM Bút Sơn xây dựng kế hoạch đầu tư hơn 1.400 tỷ đồng cho các hạng mục cải tiến công nghệ, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Mục tiêu năm 2026 gồm sản xuất khoảng 2,62 triệu tấn clinker, 3,2 triệu tấn xi măng và tiêu thụ khoảng 3,46 triệu tấn sản phẩm. Doanh nghiệp cũng đã được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính hơn 5,13 triệu tấn CO₂ cho giai đoạn 2025–2026, tạo sức ép phải đẩy nhanh kiểm kê, quản trị dữ liệu phát thải và các giải pháp giảm tiêu hao.

Quy mô đầu tư cho thấy Bút Sơn không chỉ theo đuổi tăng sản lượng mà còn chuyển trọng tâm sang hiệu suất, công nghệ và khả năng tuân thủ thị trường carbon. Đây cũng là xu hướng chung của nhóm nhà máy quy mô lớn có hệ thống thiết bị đã vận hành lâu năm và cần cải tạo để duy trì năng lực cạnh tranh.

► Hoạt động tài chính và quản trị doanh nghiệp tiếp tục phân hóa

Xi măng La Hiên duy trì chính sách cổ tức tiền mặt năm 2025 ở mức 25%, tương ứng khoảng 30 tỷ đồng, đồng thời đặt mục tiêu doanh thu gần 627 tỷ đồng và lợi nhuận trước

thuế khoảng 30 tỷ đồng trong năm 2026. Kết quả công bố sau quý II cho thấy lợi nhuận quý tăng mạnh hơn doanh thu nhờ kiểm soát giá vốn, nhưng quy mô lợi nhuận vẫn nhạy cảm với chi phí đầu vào và sản lượng tiêu thụ.

Ở chiều ngược lại, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hủy tư cách công ty đại chúng của Xi măng Hồng Phong và Xi măng Sông Lam 2 theo quy định. Sự kiện này cho thấy yêu cầu về công bố thông tin, quản trị và tuân thủ trên thị trường vốn ngày càng chặt chẽ, đồng thời phản ánh sự phân hóa giữa nhóm doanh nghiệp có năng lực tài chính, quản trị tốt và nhóm doanh nghiệp hoạt động yếu hoặc thiếu minh bạch.

4.3. Đầu tư công nghệ, năng lượng, giảm phát thải

►VICEM Tam Điệp triển khai điện mặt trời mái nhà công suất 6,2 MWp

Trong tháng 4, VICEM Tam Điệp ký hợp đồng EPC triển khai hệ thống điện mặt trời mái nhà công suất 6,2 MWp. Dự án bổ sung nguồn điện tự dùng cho nhà máy, kết hợp với hệ thống tận dụng nhiệt khí thải phát điện đã vận hành, qua đó giảm điện mua từ lưới, giảm chi phí và phát thải gián tiếp. Đây là một trong những dự án điện mặt trời áp mái có quy mô đáng chú ý trong nhóm doanh nghiệp xi măng thuộc VICEM.

Việc kết hợp phát điện nhiệt dư, điện mặt trời và điều chỉnh phụ tải đang trở thành mô hình đầu tư năng lượng phổ biến hơn tại các nhà máy xi măng. Hiệu quả dự án phụ thuộc vào biểu đồ phụ tải, khả năng tự dùng, giá điện, chất lượng mái và cơ chế đầu tư, nhưng xu hướng này có lợi thế rõ rệt so với chỉ tập trung mua điện từ lưới.

►Xi măng Tân Thắng đầu tư hệ thống sử dụng chất thải làm nhiên liệu thay thế

Ngày 27/5, Xi măng Tân Thắng ký hợp đồng EPC xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý và cấp nhiên liệu thay thế cho dây chuyền

clinker, hướng tới thay thế khoảng 30% nhiên liệu hóa thạch. Dự án góp phần giảm phụ thuộc vào than, hạ chi phí nhiệt và giảm phát thải CO₂, đồng thời mở rộng khả năng đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng.

Điểm đáng chú ý là dự án được triển khai theo mô hình EPC đồng bộ, thay vì đầu tư rời rạc từng hạng mục. Điều này giúp kiểm soát tốt hơn các yêu cầu về chuẩn bị nhiên liệu, định lượng, cấp liệu, an toàn cháy nổ và ổn định vận hành lò – những yếu tố quyết định khả năng đạt tỷ lệ thay thế nhiệt thực tế.

►Xi măng Đồng Lâm triển khai dự án nhiên liệu thay thế quy mô khoảng 600 tấn chất thải/ngày

Ngày 25/6, Xi măng Đồng Lâm ký hợp đồng EPC với Công ty CP Gemtec để triển khai hệ thống thay thế tối đa 30% nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất clinker. Hệ thống có công suất xử lý dự kiến khoảng 600 tấn chất thải/ngày, sử dụng nguồn phế phẩm và chất thải phù hợp từ công nghiệp, nông nghiệp và lâm nghiệp.

Dự án cho thấy nhiên liệu thay thế đang chuyển từ giai đoạn thử nghiệm quy mô nhỏ sang các hệ thống công nghiệp có công suất lớn. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả ổn định, doanh nghiệp cần đồng thời kiểm soát nguồn cung chất thải, nhiệt trị, độ ẩm, hàm lượng clo, kích thước nhiên liệu, logistics đầu vào và giấy phép môi trường.

►Xu hướng đầu tư xanh chuyển từ dự án đơn lẻ sang chương trình cải tạo đồng bộ

Các dự án tại Tam Điệp, Tân Thắng, Đồng Lâm, Bút Sơn và Hà Tiên cho thấy chuyển đổi xanh trong ngành đã mở rộng sang nhiều khâu: phát điện nhiệt dư, điện mặt trời, nhiên liệu thay thế, giảm clinker, tự động hóa và quản trị phát thải. Động lực đầu tư không chỉ đến từ yêu cầu môi trường mà còn từ nhu cầu giảm chi phí và nâng độ ổn định vận hành.

Trong ngắn hạn, các giải pháp có khả năng tạo hiệu quả kinh tế rõ nhất vẫn là tối ưu nhiệt – điện, tăng tỷ lệ nhiên liệu thay thế, nâng hiệu suất nghiền và giảm hệ số clinker. Các công nghệ dài hạn như thu giữ carbon mới ở giai đoạn nghiên cứu, chưa tạo tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất trong quý.

4.4. Đầu tư công suất, nguồn nguyên liệu và hạ tầng logistics

►An Giang ghi nhận hai dự án xi măng quy mô lớn với tổng vốn gần 17.000 tỷ đồng

Trong đợt trao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của tỉnh An Giang, lĩnh vực xi măng có hai dự án đáng chú ý: mở rộng Nhà máy Xi măng Hòn Chông của Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) và Nhà máy Xi măng Hà Tiên Kiên Giang của Tập đoàn Tân Á Đại Thành. Tổng vốn đăng ký của hai dự án gần 17.000 tỷ đồng.

Các dự án tập trung mở rộng năng lực clinker – xi măng và tích hợp công nghệ tiết kiệm năng lượng, tận dụng nhiệt thừa, sử dụng nhiên liệu thay thế và kiểm soát phát thải. Về thị trường, việc bổ sung công suất tại Tây Nam Bộ có thể giảm phụ thuộc vào nguồn xi măng vận chuyển đường dài từ miền Bắc và Bắc Trung Bộ, nhưng cũng làm gia tăng cạnh tranh tại một khu vực có nhu cầu phân tán và phụ thuộc lớn vào logistics đường thủy.

►Thanh Hóa xem xét cấp phép thăm dò mỏ sét phục vụ Xi măng Long Sơn

UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành thông báo lựa chọn Công ty TNHH Long Sơn để thực hiện thủ tục thăm dò mỏ sét làm nguyên liệu xi măng tại khu vực Bẩm Sơn. Việc bảo đảm mỏ sét và các nguyên liệu điều chỉnh có ý nghĩa trực tiếp đối với ổn định phối liệu, tuổi

thọ nguồn mỏ và khả năng duy trì công suất của các dây chuyền lớn.

Sự kiện này cũng phản ánh xu hướng doanh nghiệp tăng cường kiểm soát nguồn nguyên liệu dài hạn trong bối cảnh thủ tục khoáng sản chặt chẽ hơn, yêu cầu phục hồi môi trường tăng và chất lượng mỏ hiện hữu có thể suy giảm theo thời gian.

►Nghệ An rà soát Khu bến Đông Hồi, tăng năng lực logistics cho cụm xi măng Bắc Trung Bộ

Nghệ An tiếp tục rà soát quy hoạch, hồ sơ pháp lý và năng lực nhà đầu tư đối với các dự án cảng tại Khu bến Đông Hồi, trong đó có các bến chuyên dùng gắn với doanh nghiệp xi măng. Việc hình thành đầu mối cảng và logistics quy mô lớn có thể cải thiện khả năng vận chuyển clinker, xi măng, than và vật tư, đồng thời giảm áp lực vận tải đường bộ.

Đối với cụm sản xuất xi măng Nghệ An – Thanh Hóa, cảng chuyên dùng là điều kiện quan trọng để mở rộng xuất khẩu và vận chuyển ven biển vào miền Nam. Tuy nhiên, hiệu quả còn phụ thuộc tiến độ hoàn thiện hạ tầng kết nối, khả năng tiếp nhận tàu, công suất kho – băng tải và sự phối hợp giữa các nhà máy trong khu vực.

4.5. Cơ chế, chính sách mới tác động đến ngành

►Chính phủ ban hành Nghị định 209/2026/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng

Ngày 15/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 209/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng; nghị định có hiệu lực từ ngày 1/7/2026. Văn bản tạo khung quản lý mới đối với chiến lược, chương trình phát triển VLXD, đầu tư sản xuất, chất lượng sản phẩm, sử dụng tài nguyên – năng lượng, phát triển vật liệu xanh và trách nhiệm của cơ quan quản lý, doanh nghiệp.

Đối với ngành xi măng, tác động chính là yêu cầu dự án và cơ sở sản xuất phải gắn chặt hơn với hiệu quả tài nguyên, công nghệ, môi trường và cân đối thị trường. Điều này làm tăng yêu cầu thẩm định đối với đầu tư công suất mới, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho quá trình chuyển đổi công nghệ và loại bỏ các dây chuyền không còn phù hợp.

► Hạ tầng vận hành thị trường carbon được hoàn thiện thêm vào cuối quý

Trong tháng 6, các cơ quan liên quan ký kết cơ chế phối hợp vận hành sàn giao dịch carbon trong nước, hoàn thiện mã định danh hạn ngạch và tổ chức hướng dẫn kiểm kê, phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở thuộc lĩnh vực nhiệt điện, thép và xi măng. Đây là bước chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn thí điểm giao dịch hạn ngạch phát thải.

Đối với doanh nghiệp xi măng, tác động trực tiếp trước mắt là phải nâng chất lượng dữ liệu kiểm kê khí nhà kính, hoàn thiện hệ thống đo đạc – báo cáo – thẩm định và xác định cường độ phát thải theo từng cơ sở. Hạn ngạch carbon chưa tạo ra chi phí lớn ngay trong quý II, nhưng đã trở thành biến số chính thức trong kế hoạch đầu tư, vận hành và định giá hiệu quả dự án giảm phát thải.

► Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ và chỉ tiêu cho Chiến lược phát triển VICEM giai đoạn 2026 – 2030

Ngày 29/6/2026, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 1075/QĐ-BXD giao nhiệm vụ và một số chỉ tiêu cơ bản đối với Chiến lược phát triển VICEM giai đoạn 2026–2030. Định hướng trọng tâm là phát huy vai trò doanh nghiệp xi măng nhà nước quy mô lớn, chuyển từ mở rộng theo chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, nâng hiệu quả quản trị, xử lý các tài sản và dự án tồn tại, đẩy mạnh số hóa, tiết kiệm năng lượng và phát triển xanh.

Chiến lược mới có ý nghĩa đối với toàn ngành vì VICEM vẫn giữ vai trò lớn về công suất, thương hiệu và thị trường nội địa. Nếu triển khai thực chất, quá trình tái cơ cấu VICEM có thể thúc đẩy sắp xếp lại công suất, giảm cạnh tranh nội bộ, hình thành chuẩn mới về hiệu suất và quản trị, đồng thời tạo dư địa cho hợp tác công nghệ và xử lý các đơn vị yếu kém.

4.6. Nhận định tổng hợp

Bức tranh quý II/2026 cho thấy ngành xi măng Việt Nam đã có bước cải thiện về cầu nội địa và hiệu quả hoạt động so với giai đoạn khó khăn trước đó, nhưng chưa bước vào một chu kỳ tăng trưởng bền vững. Thị trường vẫn vận hành dưới áp lực dư thừa công suất; xuất khẩu thiếu ổn định; chi phí năng lượng, logistics và tài chính tiếp tục ảnh hưởng lớn đến biên lợi nhuận.

Bốn xu hướng nổi bật được xác lập rõ hơn trong quý: (i) tiêu thụ nội địa và đầu tư công trở thành động lực chính thay cho xuất khẩu; (ii) doanh nghiệp chủ động điều tiết sản lượng và tăng giá để bảo vệ hiệu quả; (iii) đầu tư mới chuyển dần từ mở rộng công suất thuần túy sang phát điện, nhiên liệu thay thế và cải tạo công nghệ; (iv) quản trị carbon và tuân thủ môi trường bắt đầu tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư và vận hành.

Trong quý III/2026, các chỉ báo cần theo dõi gồm tiến độ giải ngân đầu tư công, mức hấp thụ các đợt tăng giá xi măng, sản lượng xuất khẩu và cước tàu, giá than – petcoke, thời điểm các dự án mới đi vào vận hành, cùng tiến độ phân bổ và giao dịch hạn ngạch phát thải. Rủi ro lớn nhất vẫn là nguồn cung tăng nhanh hơn nhu cầu, trong khi cơ hội chủ yếu nằm ở thị trường nội địa, logistics đường thủy và các dự án tiết giảm chi phí có thời gian hoàn vốn hợp lý.

PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP XI MĂNG

Bảng 8 - Kết quả kinh doanh Quý II năm 2026 của một số doanh nghiệp xi măng

TT	Doanh nghiệp	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế TNDN
1	Vicem Bút Sơn	797.322.238.161	682.985.264.927	21.329.356.455	18.909.337.357	21.340.069.250	11.092.661.865
2	Vicem Hoàng Mai	511.135.473.101	397.896.793.523	2.424.587.020	38.621.415.849	27.064.967.825	7.519.665.328
3	XM La Hiên VVMI	199.169.949.310	164.105.392.481	0	5.390.217.652	9.714.767.287	20.101.764.198
4	XM Sài Sơn	222.983.828.839	195.908.862.701	12.789.600.518	1.669.575.233	8.972.354.812	1.707.746.944
5	Vicem Hà Tiên	2.425.021.466.928	1.936.929.526.530	22.563.384.574	53.544.673.982	75.151.091.236	138.226.368.753
6	Vicem Hải Vân	266.253.466.470	242.265.131.205	567.997.262	1.477.711.210	7.030.228.203	- 7.276.092.939
7	XM Quán Triều VVMI	298.716.734.455	271.991.988.537	5.887.014.295	6.009.868.129	11.173.283.082	3.464.187.007
8	XM Yên Bình	187.984.350.066	170.203.238.349	4.046.763.105	1.502.221.461	1.658.464.663	9.195.492.874
9	XM Phú Thọ	30.103.007.604	32.101.170.222	4.181.390.390	288.654.166	2.388.143.521	- 8.875.927.408
10	Vicem Thạch cao XM	84.465.195.998	78.969.863.918	65.304.110	1.008.838.286	3.858.664.573	701.792.711
11	Vicem VLXD Đà Nẵng	58.841.415.360	52.276.388.941	-	2.449.695.978	2.714.331.368	592.412.334

PHỤ CHÚ

Nguồn thông tin và tài liệu tham khảo

1. Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
2. Trang thông tin điện tử: ximang.vn;
3. Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
4. Cục Thống kê - Bộ Tài chính;
5. Báo cáo tài chính và công bố thông tin của các doanh nghiệp xi măng niêm yết;
6. Báo cáo chuyên ngành của các công ty chứng khoán và các nguồn công khai khác.

Lời Ban Biên soạn QCR:

*“Báo cáo thị trường xi măng hàng quý (QCR) do **Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng (CIDC)** tổng hợp và biên soạn, nhằm cung cấp cho độc giả những thông tin cập nhật về ngành xi măng và số liệu tổng hợp về sản xuất, tiêu thụ xi măng và clinker trong quý, đồng thời đưa ra các dự báo cho quý tiếp theo.*

Các số liệu và đánh giá trong Báo cáo này đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy và thực hiện bởi các chuyên gia. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tuyệt đối sự chính xác của thông tin. Các tổng hợp và tính toán do chúng tôi đưa ra chỉ thể hiện quan điểm của BBT ximang.vn tại thời điểm phát hành ấn phẩm.

Chúng tôi hy vọng tài liệu này hữu ích với độc giả, nhưng khuyến cáo chỉ nên dùng làm tài liệu tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc sử dụng Báo cáo này.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, tài liệu khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến phản hồi, cập nhật, hiệu chỉnh thông tin để chúng tôi tiếp tục bổ sung, hoàn thiện trong những lần phát hành tiếp theo. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ Email: gamma@ximang.vn, Zalo: 0913513465, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Ấn phẩm Báo cáo Thị trường Xi măng Việt Nam hàng quý thuộc bản quyền của Trung tâm Thông tin và Dữ liệu xi măng (CIDC). Không ai được phép sao chép, tái sử dụng, phát hành cũng như tái phân phối Báo cáo này vì bất cứ mục đích nào, nếu không có sự đồng ý của chúng tôi.

Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.

Trân trọng.”

CIDC



TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

Địa chỉ: P2006 tòa nhà HH2 Bắc Hà, số 15 đường Tố Hữu, TP. Hà Nội

*Hotline: 0905 329 109

*Email: gamma.ximang@gmail.com

*Website: ximang.vn; cement.vn